`

<<Customer Logo>>

**[Customer Name] – [Project Name]**

**System Requirement Specification**

**For [Module name] Module**

Version 0.7.0

**Hanoi, November, 2023**

Revision History

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Date** | **Version** | **Author** | **Change Description** |
| YYYY/MM/DD | 0.5 | Quang Nguyen | First Creation |
|  | 0.7 |  | For internal review |
|  | 0.8 |  | For the first release to customer |
|  | 0.9.x |  | For updating version while reviewing with customer |
|  | 1.0 |  | For off |

**Reviewers**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Name** | **Company** | **Version** | **Position** | **Date** |
| Quang Nguyen | XXX | 0.8 | Senior BA | YYYY/MM/DD |
| Quang Nguyen | XXX | 1.0 | Senior BA | YYYY/MM/DD |

**Approval**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Name** | **Company** | **Version** | **Position** | **Date** |
|  |  | 0.7 | Project Manager | YYYY/MM/DD |

**Table of Contents**

[1. Introduction 6](#_Toc155375196)

[1.1 Purpose 6](#_Toc155375197)

[1.2 Application Overview 6](#_Toc155375198)

[1.3 Intended Audience and Reading Suggestions 6](#_Toc155375199)

[1.4 Abbreviations 6](#_Toc155375200)

[1.5 References 7](#_Toc155375201)

[2. High Level Requirement 8](#_Toc155375202)

[2.1 Object Relationship Diagram 8](#_Toc155375203)

[2.2 Workflow Diagram 10](#_Toc155375204)

[2.3 State Transition Diagram 13](#_Toc155375205)

[2.4 Use Case Diagram 14](#_Toc155375206)

[3. Security Requirement 20](#_Toc155375207)

[4. Use Case Specifications 23](#_Toc155375208)

[4.1 Common 23](#_Toc155375209)

[4.1.1 UC1: Đăng nhập 23](#_Toc155375210)

[4.1.2 UC2: Quên mật khẩu 25](#_Toc155375211)

[4.1.3 UC3: Đổi mật khẩu 29](#_Toc155375212)

[4.1.4 UC4: Xem hồ sơ nhân viên 31](#_Toc155375213)

[4.2 Quản lý tài khoản 32](#_Toc155375214)

[4.2.1 UC 5: Tạo mới nhân viên 40](#_Toc155375215)

[4.2.2 UC 6: Danh sách nhân viên 43](#_Toc155375216)

[4.2.3 UC 7: Chỉnh sửa nhân viên 43](#_Toc155375217)

[4.2.4 UC8: Kích hoạt tài khoàn/hủy kích hoạt tài khoản 43](#_Toc155375218)

[4.3 Quản lý phòng ban 32](#_Toc155375219)

[4.3.1 UC7: Tạo mới phòng ban 32](#_Toc155375220)

[4.3.2 Xem chi tiết phòng ban 34](#_Toc155375221)

[4.3.3 UC8: Xem danh sách phòng ban 34](#_Toc155375222)

[4.3.4 UC9: Chỉnh sửa phòng ban 35](#_Toc155375223)

[4.3.5 UC10: Xóa phòng ban 37](#_Toc155375224)

[4.4 Quản lý loại đơn nghỉ phép 45](#_Toc155375225)

[4.5 Quản lý đơn xin nghỉ phép 45](#_Toc155375226)

[4.5.1 Xem danh sách đơn 45](#_Toc155375227)

[4.5.2 Xem chi tiết đơn 46](#_Toc155375228)

[4.5.3 Chỉnh sửa đơn 47](#_Toc155375229)

[4.5.4 Xóa đơn 48](#_Toc155375230)

[4.5.5 Tạo đơn xin nghỉ phép (quản lý sẽ tạo đơn hộ cho nhân viên) 49](#_Toc155375231)

[4.5.6 Nộp đơn 49](#_Toc155375232)

[4.5.7 Lưu nháp 52](#_Toc155375233)

[4.5.8 Xác nhận đơn 53](#_Toc155375234)

[4.5.9 Từ chối bởi quản lý 55](#_Toc155375235)

[4.5.10 Phê duyệt đơn 57](#_Toc155375236)

[4.5.11 Từ chối bởi Hr 59](#_Toc155375237)

[4.6 Quản lý đăng ký lịch 61](#_Toc155375238)

[4.6.1 Cài đặt lịch 61](#_Toc155375239)

[4.6.2 Đăng ký lịch 62](#_Toc155375240)

[4.6.3 Xem lịch làm việc 64](#_Toc155375241)

[4.7 Các chức năng khác 64](#_Toc155375242)

[4.7.1 Xuất file danh sách 64](#_Toc155375243)

[4.7.2 Xuất file chi tiết 64](#_Toc155375244)

[4.7.3 Tự động gửi thông báo sinh nhật 64](#_Toc155375245)

[5. Common Business Rule 66](#_Toc155375246)

[6. Mockups Screen 67](#_Toc155375247)

[6.1 Common 67](#_Toc155375248)

[6.1.1 Đăng nhập 67](#_Toc155375249)

[6.1.2 Quên mật khẩu 68](#_Toc155375250)

[6.1.3 Đổi mật khẩu 69](#_Toc155375251)

[6.1.4 Hồ sơ nhân viên 70](#_Toc155375252)

[6.2 Quản lý phòng ban 71](#_Toc155375253)

[6.2.1 Tạo mới phòng ban 71](#_Toc155375254)

[6.2.2 Màn hình danh sách phòng ban 73](#_Toc155375255)

[6.2.3 Màn hình xem chi tiết phòng ban 74](#_Toc155375256)

[6.2.4 Màn hình chỉnh sửa phòng ban 76](#_Toc155375257)

[6.3 Màn hình Nhân viên 80](#_Toc155375258)

[6.3.1 Màn hình tạo mới nhân viên 80](#_Toc155375259)

[6.3.2 Màn hình danh sách nhân viên 83](#_Toc155375260)

[6.3.3 Màn hình xem chi tiết thông tin nhân viên 84](#_Toc155375261)

[6.3.4 Màn hình chỉnh sửa thông tin 85](#_Toc155375262)

[6.4 Quản lý loại đơn nghỉ phép 87](#_Toc155375263)

[6.4.1 Màn hình tạo mới loại nghỉ phép 87](#_Toc155375264)

[6.4.2 Màn hình danh sách loại nghỉ phép 88](#_Toc155375265)

[6.5 Quản lý đơn xin nghỉ phép 89](#_Toc155375266)

[6.5.1 Màn hình tạo mới đơn xin nghỉ phép 89](#_Toc155375267)

[6.5.2 Màn hình xem chi tiết đơn nghỉ phép 91](#_Toc155375268)

[6.5.3 Màn hình chỉnh sửa đơn xin nghỉ phép 94](#_Toc155375269)

[6.5.4 Số ngày nghỉ còn lại 96](#_Toc155375270)

[6.5.5 Màn hình danh sách đơn xin nghỉ phép dành cho quản lý 97](#_Toc155375271)

[6.5.6 Màn hình danh sách đơn xin nghỉ phép dành cho Hr admin 99](#_Toc155375272)

[6.5.7 Màn hình danh sách đơn xin nghỉ phép của tôi 100](#_Toc155375273)

[6.6 Đăng kí lịch 100](#_Toc155375274)

[6.6.1 Màn hình cấu hình đăng ký lịch 100](#_Toc155375275)

[6.6.2 Màn hình đăng ký lịch 102](#_Toc155375276)

[6.6.3 Màn hình lịch toàn công ty 104](#_Toc155375277)

[6.7 Chấm công 105](#_Toc155375278)

[6.7.1 Màn hình chấm công 105](#_Toc155375279)

[6.7.2 Màn hình bảng công 105](#_Toc155375280)

[6.7.3 Màn hình xem chi tiết chấm công 107](#_Toc155375281)

[6.7.4 Màn hình bảng công của người dùng hiện tại 108](#_Toc155375282)

[7. Other Requirements 111](#_Toc155375283)

[8. Integration 111](#_Toc155375284)

[9. Appendices 111](#_Toc155375285)

[9.1 Error Message 111](#_Toc155375286)

[9.2 Notification 112](#_Toc155375287)

[9.3 Email 113](#_Toc155375288)

[9.3.1 Email gửi thông tin tài khoản cho nhân viên 113](#_Toc155375289)

# Introduction

## Purpose

The System Requirement Specification will:

* Define the scope of business objectives, business functions, and organizational units covered,
* Identify the business processes that the solution must facilitate,
* Facilitate a common understanding of what the functional requirements are for all parties involved,
* Establish a basis for defining the acceptance tests for the solution to confirm that what is delivered meets requirements.

The purpose of the document is to collect and analyse all assorted ideas that have come up to define the system, its requirements with respect to consumers. Also, we shall predict and sort out how we hope this product will be used in order to gain a better understanding of the project, outline concepts that may be developed later, and document ideas that are being considered, but may be discarded as the product develops.

## Application Overview

This document describes the overall business of application on SharePoint environment without customization.

The main purpose of this application is to allow user to submit their financing plan. This plan will be submitted to receive the concurrence from multiple levels of approvers, based on plan’s type of concurrence.

## Intended Audience and Reading Suggestions

This document is intended for:

* Development team: Responsible to develop detailed design, implement and perform unit test, integration test and system test for the migrated application
* Documentation Team: Responsible to writing User Manual for the application.
* UAT team: Responsible to conduct user acceptance test sessions with end users.

## Abbreviations

|  |  |
| --- | --- |
| **Acronym** | **Reference** |
| SRS | Software Requirement Specification |
| NSD | Người sử dụng |
| UC | Use Case |
| BR | Business Rule |
| MSG | Error Message |
| [] | Thể hiện giá trị bên trong là tên field |
| <<>> | Thể hiện giá trị bên trong là tên màn hình |
| “” | Thể hiện dữ liệu bên trong là text. |

## References

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu Đề** | **Nguồn** | **Mô Tả** |

# High Level Requirement

## Object Relationship Diagram

A diagram of a company

Description automatically generated

Figure 1: <Domain Model> for <Object>

**Object Description:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#** | **Object** | **Description** |
| Object | | |
| 1 | Employee Profile  (Hồ sơ nhân viên) | * Đối tượng này lưu trữ toàn thông tin nhân viên |
| 2 | User  (Tài khoản) | * Đối tượng dữ liệu này lưu trữ thông tin tài khoản nhân viên dùng trong hệ thống |
| 3 | Role  (Vai trò) | * Đối tượng dữ liệu này lưu trữ thông tin “vai trò” |
| 4 | Job  (Chức vụ) | * Đối tượng dữ liệu này lưu trữ toàn bộ thông tin về chức vụ của nhân viên trong công ty |
| 5 | Department  (Phòng ban) | * Đối tượng dữ liệu này lưu trữ toàn bộ thông tin về “phòng ban” như tên phòng ban, trưởn phòng, danh sách nhân viên trong công ty |
| 6 | Leave type  (Loại nghỉ phép) | * Đối tượng dữ liệu này lưu trữ thông tin về các loại nghỉ phép theo quy định của công ty |
| 7 | Leave request  (Đơn xin nghỉ) | * Đối tượng dữ liệu này lưu trữ thông tin về “đơn xin nghỉ” của nhân viên |
| 8 | Workshift  (Ca làm việc) | * Đối tượng dữ liệu này lưu trữ thông tin, quy định về dữ liệu chủ ca làm việc |
| 9 | Schedule  (Lịch làm việc) | * Đối tượng dữ liệu này lưu trữ thông tin về lịch làm việc mà nhân viên đăng ký |
| 10 | Schedule detail  (Chi tiết lịch làm việc) | * Đối tượng dữ liệu này lưu trữ thông tin về chi tiết lịch làm việc trong lịch làm việc mà nhân viên đã đăng ký |
| 11 | ConfigSchedule  (Cấu hình thời khóa biểu) | * Đối tượng dữ liệu này lưu trữ thông tin về quy định việc đăng ký thời khóa biểu |
| 12 | TimeSheet  (Chấm công) | * Đối tượng dữ liệu này lưu trữ thông tin về việc chấm công của nhân viên |
| Actor (Human Object) | | |
| 1 | Employee  (Nhân viên) | * Là toàn bộ nhân viên của công ty * Nhân viên có quyền xem thông tin về phòng ban, nộp đơn xin nghỉ phép, quản lý đơn xin nghỉ phép của mình * Nhân viên có quyền đăng ký lịch hoạt động nếu [EmpStatus] của “Employee” là “Bán thời gian” * Nhân viên là những người có [Status] của "Employee" là "Hoạt động" và có [Rolename] của “Role” là “Nhân viên” |
| 2 | Manager  (Quản lý) | * Là nhân viên quản lý của công ty * Có nhiệm vụ xác nhận/từ chối đơn xin nghỉ phép của nhân viên * Lái xe là những người có [Status] của “Employee”là "Hoạt động" và có [roleName] của “Role” là “Quản lý” |
| 3 | HR admin | * Là nhân viên quản lý nhân sự của công ty * Có nhiệm vụ quản lý tài khoản, chấm công của nhân viên * Lái xe là những người có [Status] của “Employee Profile”là "Hoạt động" và có [roleName] của “Role” là “Hr admin” |
| 4 | System admin | * Là nhân viên quản lý hệ thống của công ty * Có nhiệm vụ quản lý toàn bộ thông tin trong hệ thống * Lái xe là những người có [Status] của “Employee”là "Hoạt động" và có [roleName] của “Role” là “System admin” |
| External System | | |
| 1 | Máy chấm công bằng vân tay | * Lấy dữ liệu về thời gian checkin, checkout của nhân viên |

## Workflow Diagram

### Đơn xin nghỉ phép

A diagram of a workflow

Description automatically generated

Figure 2.2: Workflow for Leave Request

**Workflow Note:**

Nghiệp vụ của xử lý đơn xin nghỉ phép (Leave request) được thực hiện thông qua các bước sau:

* Nhân viên tạo và nộp đơn xin nghỉ phép, hệ thống sẽ tự động gửi đơn cho người quản lý trực tiếp của nhân viên đó (trưởng phòng ban)
* Quản lý nhận được thông báo thực hiện một trong hai hành động sau:
* Xác nhân: Hệ thống sẽ gửi đơn xin nghỉ phép đến Hr admin đồng thời gửi một thông báo đến nhân viên theo template Notice 1.[ManagerName] đã xác nhận [LeaveRequestID] của bạn
* Từ chối: Hệ thống sẽ gửi đơn xin nghỉ quay lại nhân viên đã nộp đơn kèm với một thông báo và lý do bị từ chối của quản lý theo template Notice 2.[ManagerName] đã từ chối [LeaveRequestID] của bạn với lý do link. Sau đó nhân viên có thể chỉnh sửa đơn và nộp lại
* Hr admin nhận được thông báo thực hiện một trong hai hành động sau:
* Phê duyệt: Hệ thống sẽ ghi nhận đơn xin nghỉ của nhân viên để truy xuất khi chấm công,... đồng thời gửi một thông báo đến nhân viên theo template Notice 3.[HRName] đã xác nhận [LeaveRequestID] của bạn. Workflow hoàn thành
* Từ chối: Hệ thống sẽ gửi đơn xin nghỉ quay lại nhân viên đã nộp đơn kèm với một thông báo và lý do bị từ chối của HR theo Notice 4.[HRName] đã từ chối [LeaveRequestID] của bạn với lý do link. Nhân viên có thể chỉnh sửa đơn và nộp lại.

### Chấm công

#### Chấm công dành cho nhân viên intern

A diagram of a workflow

Description automatically generated

Figure 2.3: Workflow for chấm công dành cho nhân viên intern

**Workflow Note:**

Nghiệp vụ chấm công dành cho nhân viên intern được xử lý qua các bước sau:

* Nhân viên đăng ký lịch làm việc theo tuần
* Hệ thống ghi nhận lịch làm việc của nhân viên
* Hệ thống cho phép nhân viên chấm công theo lịch mình đã đăng ký
* Hệ thống tạo ra bản ghi chấm công trên csdl
* Trường hợp nhân viên muốn làm đơn xin nghỉ phép, nếu đơn xin nghỉ phép đó được phê duyệt bởi quản lý thông tin sẽ được ghi nhận và phục vụ cho việc tính công
* Hệ thống thực hiện tính công cho ra đầu ra là bảng công và báo cáo đi sớm, về muộn, nghỉ phép,...

#### Chấm công dành cho nhân viên chính thức

A diagram of a workflow

Description automatically generated

Figure 2.4: Workflow for chấm công dành cho nhân viên chính thức

**Workflow Note:**

Nghiệp vụ chấm công dành cho nhân viên chính thức được xử lý qua các bước sau:

* Hệ thống cho phép nhân viên chấm công theo lịch mình đã đăng ký
* Hệ thống tạo ra bản ghi chấm công trên csdl
* Trường hợp nhân viên muốn làm đơn xin nghỉ phép, nếu đơn xin nghỉ phép đó được phê duyệt bởi quản lý thông tin sẽ được ghi nhận và phục vụ cho việc tính công
* Hệ thống thực hiện tính công cho ra đầu ra là bảng công và báo cáo đi sớm, về muộn, nghỉ phép,..

## State Transition Diagram

A diagram of a flowchart

Description automatically generated

Figure 2.5: State Transition for Leave request

## Use Case Diagram

A diagram of a diagram

Description automatically generated

Figure 6: Use Case for Actor “Nhân viên” (Employee)

A diagram of a diagram

Description automatically generated

Figure 7: Use Case for Actor “Quản lý” (Manager)

A diagram of a diagram

Description automatically generated

Figure 8: Use Case for Actor “HR Admin”

A diagram of a network

Description automatically generated

Figure 9: Use Case for Actor “System Admin”

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#** | **UC Name** | **Description** |
| 1 | Đăng nhập | Cho phép người dùng đăng nhập hệ thống bằng tài khoản cá nhân |
| 2 | Quên mật khẩu | Cho phép người dùng thực hiện tác vụ quên mật khẩu để lấy lại mình |
| 3 | Đổi mật khẩu | Cho phép người dùng thay đổi mật khẩu tài khoản |
| 4 | Đăng xuất | Cho phép người dùng đăng xuất khỏi hệ thống |
| 5 | Tạo mới phòng ban | Cho phép người dùng tạo mới phòng ban bao gồm các thông tin như: tên phòng ban, quản lý, danh sách nhân viên |
| 6 | Xem chi tiết phòng ban | Cho phép người dùng xem chi tiết phòng ban |
| 7 | Chỉnh sửa phòng ban | Cho phép System admin chỉnh sửa thông tin phòng ban |
| 8 | Xem danh sách phòng ban | Cho phép người dùng xem danh sách phòng ban |
| 9 | Xóa phòng ban | Cho phép System admin xóa thông tin phòng ban |
| 10 | Tạo mới nhân viên | Cho phép System admin, Hr admin tạo mới hồ sơ nhân viên |
| 11 | Chỉnh sửa thông tin nhân viên | Cho phép System admin, Hr admin, nhân viên chỉnh sửa thông tin cá nhân |
| 12 | Xem chi tiết thông tin nhân viên | Cho phép System admin, Hr admin, nhân viên xem chi tiết hồ sơ nhân viên |
| 13 | Xem danh sách nhân viên | * Cho phép System admin, Hr admin xem danh sách nhân viên * Các chức năng: * Xem danh sách nhân viên dành cho quản lý * Xem danh sách nhân viên dành cho Hr admin, admin |
| 14 | Kích hoạt tài khoản/Hủy kích hoạt tài khoản | Cho phép System admin, Hr admin kích hoạt tài khoản/ hủy kích hoạt tài khoản |
| 15 | Tạo mới loại nghỉ phép | Cho phép System admin tạo mới loại nghỉ phép |
| 15 | Chỉnh sửa loại nghỉ phép | Cho phép System admin tạo mới loại nghỉ phép |
| 16 | Xem danh sách loại nghỉ phép | Cho phép System admin tạo mới loại nghỉ phép |
| 17 | Xem chi tiết loại nghỉ phép | Cho phép System admin tạo mới loại nghỉ phép |
| 18 | Xóa loại nghỉ phép | Cho phép System admin xóa loại nghỉ phép ra khỏi csdl |
| 19 | Tạo đơn xin nghỉ | * Quản lý có thể tạo đơn cho nhân viên trong trường hợp khẩn cấp. |
| 20 | Xóa đơn xin nghỉ phép | Cho phép nhân viên xóa đơn xin nghỉ phép khi [Status] của đơn là “Đã lưu nháp”, “Đã từ chối bởi quản lý”, “Đã từ chối bởi Hr admin” |
| 21 | Xem số ngày phép còn lại | Cho phép user xem số ngày nghỉ phép còn lại của mình |
| 22 | Nộp đơn xin nghỉ phép | Cho phép nhân viên tạo và nộp đơn xin nghỉ phép khi [Status] của đơn là “Đã lưu nháp”,”Đã bị từ chối bởi quản lý”,”Đã bị từ chối bởi Hr admin” Or ban đầu lúc tạo đơn |
| 23 | Xác nhận đơn xin nghỉ | Cho phép quản lý xác nhận đơn nghỉ phép  Lưu ý: [Status] của đơn “Chờ xác nhận” |
| 24 | Từ chối đơn xin nghỉ bởi quản lý | Cho phép quản lý từ chối đơn xin nghỉ phép  Lưu ý: [Status] của đơn “Chờ xác nhận” |
| 25 | Phê duyệt đơn xin nghỉ | Cho phép Hr admin phê duyệt đơn xin nghỉ phép  Lưu ý: [Status] của đơn “Chờ phê duyệt” |
| 26 | Từ chối đơn xin nghỉ bởi quản lý | Cho phép Hr admin phê duyệt đơn xin nghỉ phép  Lưu ý: [Status] của đơn “Chờ phê duyệt” |
| 27 | Cài đặt đăng ký lịch | Cho phép System admin cấu hình các thông tin như: thời gian chốt đăng ký lịch, số ngày tối thiểu yêu cầu trong 1 tuần. |
| 28 | Đăng ký lịch | Cho phép nhân viên parttime đăng ký lịch theo tuần. |
| 29 | Xem lịch làm việc | Cho phép nhân viên xem lịch đã đăng ký  Xem lịch toàn bộ nhân viên current user hiện tại quản lý  Xem lịch của toàn bộ nhân viên dành cho hr admin, system admin |
| 30 | Xem bảng công | * Cho phép Hr admin, System admin xem bảng tổng hợp công của toàn bộ nhân viên. * Xem bảng công của current user * Xem bảng công của nhân viên mà thuộc quản lý của user hiện tại |
| 31 | Xem chi tiết chấm công | Cho phép Hr admin, System admin, nhân viên xem chi tiết chấm công |
| 32 | Xuất file danh sách | Cho phép người sử dụng xuất file danh sách dạng excel |
| 33 | Tự đông gửi thông báo sinh nhật | Hệ thống tự động gửi thông báo sinh nhật vào 00:00 mỗi ngày |
| 34 | Xem thông tin công ty | Cho phép NSD xem thông tin công ty |

# Security Requirement

This section provides the full list of required actors as well as the detailed permission for each actor:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nhân viên | Quản lý | Hr admin | System admin |
| **Authentication** | | | | |
| Đăng nhập | X | X | X | X |
| Đăng xuất | X | X | X | X |
| Xem thông tin cá nhân | X | X | X | X |
| Sửa thông tin cá nhân | X | X | X | X |
| Đổi mật khẩu | X | X | X | X |
| Quên mật khẩu | X | X | X | X |
| **Department( Phòng ban)** | | | | |
| Tạo mới phòng ban |  |  |  | X |
| Xem chi tiết phòng ban | X | X | X | X |
| Chỉnh sửa phòng ban |  |  |  | X |
| Xóa phòng ban |  |  |  | X |
| Xem danh sách phòng ban | X | X | X | X |
| **Job( Chức vụ)** | | | | |
| Tạo mới chức vụ |  |  |  | X |
| Chỉnh sửa chức vụ |  |  |  | X |
| Xem chi tiết chức vụ |  |  |  | X |
| Xem danh sách chức vụ |  |  |  | X |
| **Employee(Nhân viên)** | | | | |
| Tạo mới nhân viên |  |  |  | X |
| Chỉnh sửa thông tin nhân viên |  |  |  |  |
| * [EmpID] của “Employee” = [EmpID] của current user | X | X | X | X |
| * All “Employee” trong csdl |  |  | X | X |
| Xem danh sách nhân viên |  |  |  |  |
| * [ManagerID] = [EmpID] của current user (danh sách nhân viên do mình quản lý |  | X |  |  |
| * Tất cả nhân viên trong công ty |  |  | X | X |
| Xem chi tiết thông tin nhân viên |  |  |  |  |
| * [EmpID] của “Employee” = [EmpID] của current user | X | X | X | X |
| * [ManagerID] = [EmpID] của current user (danh sách nhân viên do mình quản lý) |  | X |  |  |
| * All “Employee” trong csdl |  |  | X | X |
| **User (Tài khoản)** | | | | |
| Kích hoạt/hủy kích hoạt tài khoản |  |  | X | X |
| **Leave Type (Loại nghỉ phép)** | | | | |
| Tạo mới loại nghỉ phép |  |  |  | X |
| Chỉnh sửa loại nghỉ phép |  |  |  | X |
| Xem danh sách loại nghỉ phép |  |  |  | X |
| Xem chi tiết loại nghỉ phép |  |  |  | X |
| Xóa đơn xin nghỉ phép |  |  |  | X |
| **Leave Request (Đơn xin nghỉ phép)** | | | | |
| Xem chi tiết đơn xin nghỉ phép |  |  |  |  |
| * [EmpID] của “Leave Request” = [EmpID] của current user | X | X | X | X |
| * Các đơn do nhân viên mình quản lý nộp đơn |  | X |  |  |
| * Xem toàn bộ đơn của cả công ty |  |  | X | X |
| Xem danh sách đơn xin nghỉ phép |  |  |  |  |
| * Xem danh đơn của tôi | X | X | X | X |
| * Xem danh sách đơn do current user quản lý |  | X |  |  |
| * Xem danh sách toàn bộ đơn nghỉ phép của công ty |  |  | X | X |
| Chỉnh sửa đơn xin nghỉ phép  Lưu ý : [EmpID] của current user = [EmpID] của “LeaveRequest” | X | X |  |  |
| Xóa đơn xin nghỉ phép   * [Status] của đơn = “Đã lưu nháp” * [EmpID] của current user = [EmpID] của “LeaveRequest” | X | X |  |  |
| Nộp đơn xin nghỉ phép | X | X |  |  |
| Lưu nháp đơn xin nghỉ phép | X | X |  |  |
| Xác nhận đơn xin nghỉ phép |  | X |  |  |
| Từ chối đơn xin nghỉ phép bởi quản lý |  | X |  |  |
| Phê duyệt đơn xin nghỉ phép |  |  | X |  |
| Từ chối đơn xin nghỉ phép bởi Hr admin |  |  | X |  |
| Tạo đơn nghỉ phép (quản lý sẽ tạo đơn hộ cho nhân viên) |  | X |  |  |
| **ConfigSchedule ( Cấu hình lịch)** | | | | |
| Cài đặt lịch |  |  |  | X |
| **Schedule (Đăng ký lịch)** | | | | |
| Đăng ký lịch  Lưu ý: Nhân viên có [Status] = “intern” | X |  |  |  |
| Chỉnh sửa lịch đã đăng ký  Lưu ý: Khi lịch chưa được chốt | X |  |  |  |
| Xem danh sách lịch đã đăng ký |  |  |  |  |
| * Danh sách đã đăng ký | X |  |  |  |
| * Lịch làm việc của phòng ban |  | X |  |  |
| * Lịch làm việc của toàn công ty |  |  | X | X |
| **Chấm công** | | | | |
| Xem chi tiết chấm công |  |  |  |  |
| Xem chi tiết chấm công của mình | X | X | X | X |
| Xem chi tiết chấm công của phòng ban |  | X |  |  |
| Xem chi tiết chấm công của toàn bộ công ty |  |  | X | X |
| Xem bảng công |  |  |  |  |
| * Xem bảng công của mình | X | X | X | X |
| * Xem bảng công của toàn văn phòng |  | X |  |  |
| * Xem bảng công của toàn công ty |  | X | X | X |
| Gửi thông báo sinh nhật | X | X | X | X |
| Xuất file | X | X | X | X |
| Xem thông tin công ty | X | X | X | X |

# Use Case Specifications

## Common

### UC1: Đăng nhập

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD đăng nhập vào hệ thống với tài khoản cá nhân của mình |
| **Actor** | Nhân viên quản lý kho, lái xe, system adminstrator |
| **Trigger** | Click vào biểu tượng của phần mềm |
| **Pre-conditions** | * NSD truy cập vào website lần đầu tiên |
| **Post-condition** | NSD đăng nhập thành công vào hệ thống |

**Activity Flow**

**A diagram of a system

Description automatically generated**

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (2)  (2.1) | BR 1 | **Validating rules:**  Hệ thống thực hiện validate những dữ liệu sau:   * Trường hợp [Mã nhân viên] is blank hệ thống hiển thị thông báo lỗi MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp [Mật khẩu] is blank hệ thống hiển thị thông báo lỗi MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” |
| (2.2) | BR 2 | **Logging in Rules:**  Hệ thống thực hiện logic sau:   * Trường hợp tài khoản có tồn tại trên csdl thì đăng nhập vào hệ thống thành công * Trường hợp tài khoản không tồn tại trên csdl hệ thống hiển thị thông báo MSG 14. “Tài khoản không tồn tại” |

### UC2: Quên mật khẩu

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD đổi mật khẩu khi quên mật khẩu |
| **Actor** | Nhân viên, quản lý, Hr admin, System admin |
| **Trigger** | NSD click vào button “Quên mật khẩu ?” trên màn hình Đăng nhập |
| **Pre-conditions** | * Truy cập vào website |
| **Post-condition** | Đổi mật khẩu thành công |

**Activity Flow**

**A diagram of a flowchart

Description automatically generated**

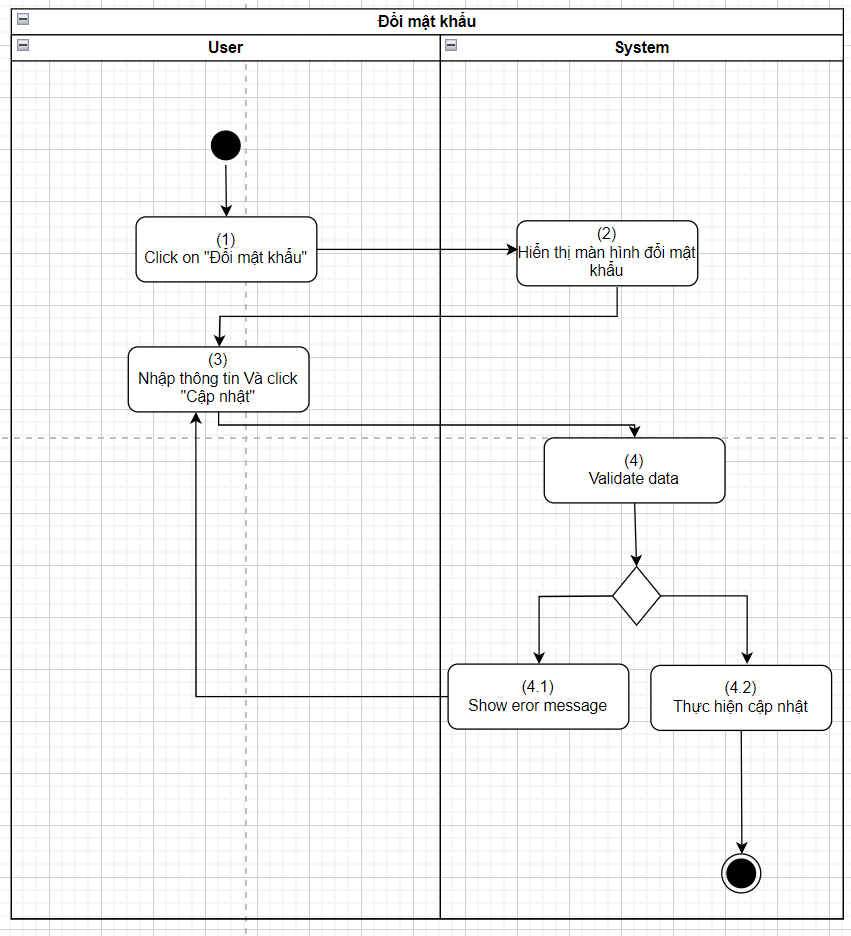
**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (2) | BR 3 | **Showing dialog rules:**  Hệ thống sẽ show dialog với nội dung sau:  Màn hình:  A screenshot of a chat  Description automatically generated  Title: “Lấy lại mật khẩu”  Message: “Nhập mã nhân viên muốn lấy lại mật khẩu :”  Dialog type: “Gửi mã/Hủy bỏ”   * Trường hợp NSD click “Gửi mã” hệ thống sẽ thực hiện validate data * Trường hợp NSD click “Hủy bỏ” OR “x” dialog sẽ được đóng lại |
| (4)  (4.1) | BR 4 | **Validating rule for [Mã nhân viên]:**  Hệ thống thực hiện validate những dữ liệu sau:   * Trường hợp [Mã nhân viên] is blank hệ thống hiển thị thông báo lỗi MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp mã nhân viên không tồn tại trên csdl hệ thống hiển thị thống báo MSG 5. “Mã nhân viên không tồn tại”Và yêu cầu NSD nhập lại mã nhân viên * Trường hợp mã nhân viên tồn tại trên cơ sở dữ liệu thực hiện show dialog Lấy lại mật khẩu |
| (4.2)  (5)  (6)  (6.1) | BR 5 | **Quy tắc xác nhận OTP:**  Hệ thống sẽ show dialog với nội dung sau:   * Màn hình:   A screenshot of a computer  Description automatically generated   * Title: “Lấy lại mật khẩu” * Message: “Yêu cầu nhập mã xác minh hệ thống đã gửi đến số điện thoại mà bạn đã đăng ký :” * Dialog Type : “Xác nhận/Hủy bỏ” * Khi click button “Gửi mã” hệ thống sẽ gửi OTP về email đã đăng ký trong hệ thống, NSD sẽ nhập mã OTP gồm 6 số vào hệ thống * Trường hợp không nhập đủ 6 số button “Xác nhận” sẽ bị disable * Mã OTP sẽ có thời hạn 120s , Trường hợp OTP hết hạn NSD có thể click vào button “Gửi lại” , hệ thống sẽ gửi lại OTP khác * Trường hợp NSD click “Xác nhận” và mã OTP gửi đi không trùng khớp với mã OTP được hệ thống gửi, hệ thống sẽ hiển thị thông báo MSG 6. “Mã OTP không trùng khớp” * Trường hợp NSD click “Xác nhận” và mã OTP gửi đi trùng khớp với mã OTP được hệ thống gửi, hệ thống sẽ hiển thị dialog để NSD cập nhật mật khẩu * Trường hợp NSD click “Hủy bỏ” OR “x” dialog sẽ được đóng lại |
| (6.2)  (7) | BR 6 | **Quy tắc thay đổi mật khẩu**  Hệ thống hiển thị dialog với nội dung sau:   * Màn hình:   A screenshot of a chat  Description automatically generated   * Title: “Lấy lại mật khẩu” * Message: “Nhập mật khẩu muốn thay đổi thành” * Dialog type: “Lưu/ Hủy bỏ”   Trường hợp NSD click button “Lưu” hệ thống sẽ thực hiện validate data  Trường hợp NSD click button “Hủy bỏ” OR “x” thì dialog được đóng lại |
| (8)  (8.1) | BR 7 | **Validating rule for [Mật khẩu]:**  Hệ thống thực hiện xác thực dữ liệu sau:   * Trường hợp NSD click button “Lưu” và không điền mật khẩu hệ thống sẽ hiển thị thông báo MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” và yêu cầu NSD điền lại * Trường hợp NSD click button “Lưu” và điền mật khẩu nhưng mật khẩu không đúng định dạng hệ thống sẽ hiển thị thông báo MSG 7. “Mật khẩu phải gồm ít nhất 8 kí tự và có ít nhất 1 chữ cái in hoa” và yêu cầu NSD điền lại * Trường hợp NSD click button “Lưu” và điền mật khẩu đúng định dạng yêu cầu hệ thống sẽ thực hiện cập nhật mật khẩu mới |
| (8.2) | BR 8 | **Updating rules:**  Hệ thống thực hiện logic sau:  [Mật khẩu] = [Mật khẩu] NSD vừa nhập |

### UC3: Đổi mật khẩu

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD đổi mật khẩu |
| **Actor** | Nhân viên quản lý kho, lái xe, system adminstrator |
| **Trigger** | Click vào “Đổi mật khẩu” |
| **Pre-conditions** | * NSD đăng nhập thành công vào hệ thống với các actor trên |
| **Post-condition** | NSD đổi mật khẩu thành công |

**Activity Flow**

****

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (4) | BR 9 | **Validating rules:**  Hệ thống thực hiện validate những dữ liệu sau:   * Trường hợp [Mật khẩu hiện tại] is blank hệ thống hiển thị thông báo lỗi MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp [Mật khẩu mới] is blank hệ thống hiển thị thông báo lỗi MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp [Nhập lại mật khẩu mới] is blank hệ thống hiển thị thông báo lỗi MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp NSD nhập [Mật khẩu hiện tại] không trùng khớp với mật khẩu được lưu trên cơ sở dữ liệu hệ thống sẽ hiển thị thông báo MSG 9. “Tên viết tắt của phòng ban đã tồn tại” * Trường hợp [Mật khẩu mới] không đúng với định dạng hệ thống hiển thị thông báo MSG 7. “Mật khẩu phải gồm ít nhất 8 kí tự và có ít nhất 1 chữ cái in hoa”   Trường hợp [Nhập lại mật khẩu mới] không trùng khớp với [Mật khẩu mới] hệ thống hiển thị thông báo MSG 10. “Nhập lại mật khẩu mới không trùng khớp với mật khẩu mới” |
| (2.2) | BR 10 | **Updating rules:**  Hệ thống thực hiện logic sau:  [Mật khẩu] = [Mật khẩu] NSD vừa nhập |

### UC4: Xem hồ sơ nhân viên

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD xem chi tiết thông tin tài khoản |
| **Actor** | Nhân viên, Hr admin, System Admin |
| **Trigger** | Click vào “Thông tin tài khoản” |
| **Pre-conditions** | * NSD đăng nhập thành công vào hệ thống với các actor trên |
| **Post-condition** | NSD thông tin tài khoản thành công |

**Activity Flow**

A diagram of a system

Description automatically generated

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |

### Chỉnh sửa thông tin cá nhân

## Quản lý phòng ban

### UC7: Tạo mới phòng ban

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD có thể tạo mới phòng ban |
| **Actor** | Hr admin, System admin |
| **Trigger** | NSD click vào button “Thêm mới” trong thôn |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên |
| **Post-condition** | Hiển thị danh sách phòng ban của công ty |

A diagram of a flowchart

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (4),(4.1),  (6),(6.1) | BR 11 | **Quy tắc validate data:**  Hệ thống thực hiện xác thực những dữ liệu sau:   * Trường hợp một trong các trường trên mockup yêu cầu điền isblank thì hệ thống sẽ hiện thị thông báo MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp tên viết tắt không bao gồm 3 kí tự hệ thống sẽ hiển thị thông báo MSG 8. “Tên viết tắt của phòng ban phải bao gồm 3 kí tự” |
| (6),(6.1) | BR 12 | **Quy tắc xác thực dữ liệu:**  Hệ thống thực hiện xác thực dữ liệu trên cơ sở dữ liệu:   * Trường hợp tên viết tắt đã tồn tại trên csdl hệ thống hiển thị thông báo MSG 9. “Tên viết tắt của phòng ban đã tồn tại” * Trương hợp tất cả các field đều hợp lệ hệ thống thực hiện tạo mới |
| (6.2) | BR 13 | **Quy tắc tạo mới:**  Hệ thống thực hiện logic sau:   * Hệ thống sẽ tạo một bản ghi “phòng ban” với các thông tin đã nhập.   Lưu ý: [DepID] = Tổng các bản ghi của “Phòng ban” +1   * Hiển thị 1 thông báo theo template Notice 6. Bạn vừa tạo mới thành công một phòng |

### Xem chi tiết phòng ban

### UC8: Xem danh sách phòng ban

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD có thể xem danh sách phòng ban |
| **Actor** | Quản lý, Hr admin, System admin, nhân viên |
| **Trigger** | NSD click vào left menu “Cơ cấu tổ chức” trong thông tin công ty |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên |
| **Post-condition** | Hiển thị danh sách phòng ban của công ty |

**Activity Flow**

**A diagram of a computer

Description automatically generated with medium confidence**

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |

### UC9: Chỉnh sửa phòng ban

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD có thể chỉnh sửa phòng ban |
| **Actor** | System admin |
| **Trigger** | NSD click vào button “Chỉnh sửa” trên Màn hình xem chi tiết phòng ban OR Màn hình danh sách phòng ban |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên |
| **Post-condition** | Chỉnh sửa thành công thông tin phòng |

A diagram of a program

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (4),(4.1) | BR 14 | **Quy tắc validate data:**  Hệ thống thực hiện xác thực những dữ liệu sau:   * Trường hợp một trong các trường trên mockup yêu cầu điền isblank thì hệ thống sẽ hiện thị thông báo MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp tên viết tắt không bao gồm 3 kí tự hệ thống sẽ hiển thị thông báo MSG 8. “Tên viết tắt của phòng ban phải bao gồm 3 kí tự” |
| (6),(6.1) | BR 15 | **Quy tắc xác thực dữ liệu:**  Hệ thống thực hiện xác thực dữ liệu trên cơ sở dữ liệu:   * Trường hợp tên viết tắt đã tồn tại trên csdl hệ thống hiển thị thông báo MSG 9. “Tên viết tắt của phòng ban đã tồn tại” * Trường hợp một trong các trường trên mockup yêu cầu điền isblank thì hệ thống sẽ hiện thị thông báo MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp tên viết tắt không bao gồm 3 kí tự hệ thống sẽ hiển thị thông báo MSG 8. “Tên viết tắt của phòng ban phải bao gồm 3 kí tự” * Trường hợp tất các field đều hợp lệ thực hiện cập nhật |
| (6.2) | BR 16 | **Quy tắc cập nhật:**  Hệ thống thực hiện logic sau:   * Hệ thống thực hiện cập nhật tất cả các thông tin được NSD nhập vào |

### UC10: Xóa phòng ban

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD có thể chỉnh sửa phòng ban |
| **Actor** | System admin |
| **Trigger** | NSD click vào button “Chỉnh sửa” trên Màn hình xem chi tiết phòng ban OR Màn hình danh sách phòng ban |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên |
| **Post-condition** | Xóa thành công phòng ban ra khỏi csdl |

A diagram of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (2)  (2.1), (2.2) | BR 17 | **Quy tắc show dialog:**  Hệ thống sẽ show 1 dialog với nội dung sau:   * Màn hình   A screenshot of a phone  Description automatically generated   * Message: “Bạn có chắc muốn xóa phòng ban này không?” * Dialog type: “Hủy bỏ/Xóa” * Trường hợp NSD click vào button “Hủy bỏ” OR “X” thì hệ thống sẽ đóng dialog lại và không thực hiện bất kỳ hành động nào * Trường hợp NSD click vào button “Xóa” hệ thống sẽ thực hiện Xóa |
| (3) | BR 18 | **Quy tắc xóa phòng ban:**   * Hệ thống thực hiện xóa bản ghi được chọn khỏi cơ sở dữ liệu |

## Quản lý chức vụ

### Tạo mới chức vụ

### Chỉnh sửa chức vụ

### Xem chi tiết chức vụ

### Xóa chức vụ

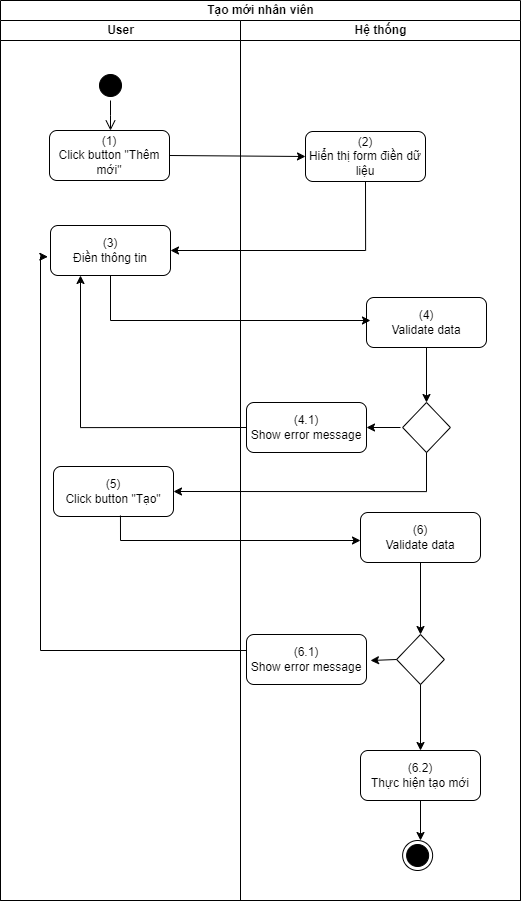
### Xem danh sách chức vụ

## Quản lý tài khoản

### Tạo mới nhân viên

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép actor tạo mới nhân viên |
| **Actor** | System admin, Hr admin |
| **Trigger** | NSD click vào button “Thêm mới ” trên Màn hình danh sách nhân viên |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên |
| **Post-condition** | Tạo mới thành công hồ sơ nhân viên tài khoản |

**Activity Flow**

****

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (4),(4.1),  (6),(6.1) | BR 19 | **Quy tắc validate data:**  Hệ thống thực hiện xác thực những dữ liệu sau:   * Trường hợp một trong các trường trên mockup yêu cầu điền isblank thì hệ thống sẽ hiện thị thông báo MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp [Email] không đúng định dạng hệ thống hiển thị thông báo MSG 2. “Email không đúng định dạng” |
| (6),(6.1) | BR 20 | **Quy tắc xác thực dữ liệu:**  Hệ thống thực hiện xác thực dữ liệu trên cơ sở dữ liệu:   * Trường hợp Số CCCD/CMND đã tồn tại hệ thống sẽ hiển thị thông báo MSG 3. “Số CCCD/CMND đã tồn tại” * Trường hợp Mã số thuế đã tồn tại hệ thống hiển thị thông báo MSG 4. “Mã số thuế đã tồn tại” * Trường hợp Số CCCD/CMND, Mã số thuế chưa có trên cơ sở dữ liệu thực hiện tạo mới |
| (6.2) | BR 21 | **Quy tắc tạo mới:**  Hệ thống thực hiện logic sau:   * Hệ thống sẽ tạo một bản ghi “Hồ sơ nhân viên” và một “tài khoản” gắn với nhân viên đó với các thông tin đã nhập. * Thông tin tài khoản: * [EmpID] = [ShortName]+xxx   Lưu ý:   * xxx= Tổng [EmpID] của ”Employee” sao cho [DepID] = [DepID] của “Department” thoả mãn [DepName] = Tên phòng ban vừa chọn + 1 * xxx trong khoảng từ : 000->999 * ShortName: Tên viết tắt của phòng ban * [Password] = “123A457a” * Hiển thị 1 thông báo theo template Notice 5. Bạn vừa tạo mới thành công một nhân viên! |

### Danh sách nhân viên

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD có thể xem danh sách nhân viên |
| **Actor** | Quản lý, Hr admin, System admin |
| **Trigger** | NSD click vào left menu “Danh sách nhân viên” trên màn hình <<Xem chi tiết đơn>> |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên |
| **Post-condition** | Chi tiết đơn được hủy xác nhận thành công bởi nhân viên quản lý kho |

**Activity Flow**

**A graph with black dots and white text

Description automatically generated**

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (2) | BR 22 | **Quy tắc tìm kiếm dữ liệu:**   * Refer CR 2 * NSD có thể chọn thêm các trường khác ngoài các trường mặc định trên màn hình khi click |
| (2) | BR 23 | **Quy tắc phân trang:**   * Refer CR 1 |

### Chỉnh sửa nhân viên

### Kích hoạt tài khoàn/hủy kích hoạt tài khoản

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD kích hoạt tài khoản của nhân viên |
| **Actor** | System admin, Hr admin |
| **Trigger** | NSD click vào button “Kích hoạt” trên Màn hình chỉnh sửa thông tin VÀ Màn hình danh sách nhân viên |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên |
| **Post-condition** | Kích hoạt thành công tài khoản |

A diagram of a diagram

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (2)  (2.1), (2.2) | BR 24 | **Quy tắc show dialog:**  Hệ thống sẽ show 1 dialog với nội dung sau:   * Màn hình      * Message: “Bạn có chắc muốn kích hoạt phòng ban này không?” * Dialog type: “Hủy bỏ/Kích hoạt” * Trường hợp NSD click vào button “Hủy bỏ” OR “X” thì hệ thống sẽ đóng dialog lại và không thực hiện bất kỳ hành động nào * Trường hợp NSD click vào button “Kích hoạt” hệ thống sẽ thực hiện kích hoạt tài khoản |
| (3) | BR 25 | **Quy tắc xóa phòng ban:**   * Hệ thống sẽ thực hiện cập nhật csdl:   [Status] của “Tài khoản” = “Hoạt động”   * Ở lần kích hoạt tài khoản đầu tiên hệ thống sẽ gửi thông tin tài khoản cho nhân viên qua email đã đăng ký tài khoản của nhân viên theo template:Email gửi thông tin tài khoản cho nhân viên |

* **Chức năng hủy kích hoạt được thực hiện tương tự :**

[Status] của tài khoản = “Không hoạt động”

## Quản lý loại đơn nghỉ phép

### Tạo mới loại đơn nghỉ phép

### Chỉnh sửa loại đơn xin nghỉ phép

### Xem chi tiết loại đơn xin nghỉ phép

### Danh sách loại đơn xin nghỉ phép

## Quản lý đơn xin nghỉ phép

### Xem danh sách đơn

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD có thể xem danh sách đơn nghỉ phép |
| **Actor** | Quản lý, Hr admin, System admin, Nhân viên |
| **Trigger** | NSD click vào left menu “Đơn xin nghỉ phép” danh sách đơn nghỉ phép của nhân viên sẽ được hiện ra theo phân quyền  NSD click vào left menu “Đơn xin nghỉ phép của tôi” nếu muốn xem danh sách đơn do mình tạo ra |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên |
| **Post-condition** | Hiển thị danh sách đơn xin nghỉ phép |

**Activity Flow**

**A diagram of a diagram

Description automatically generated**

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (2) | BR 26 | **Quy tắc tìm kiếm dữ liệu:**   * Refer CR 2 |
| (2) | BR 27 | **Quy tắc phân trang:**   * Refer CR 1 |

### Xem chi tiết đơn

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD xem chi tiết đơn xin nghỉ phép |
| **Actor** | Quản lý, Hr admin, System admin, Nhân viên |
| **Trigger** | Click Icon  trên màn Danh sách đơn xin nghỉ phép |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên |
| **Post-condition** | Hiển thị chi tiết đơn xin nghỉ phép |

**Activity Flow**

**A diagram of a user

Description automatically generated**

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |

### Chỉnh sửa đơn

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD chỉnh sửa đơn xin nghỉ phép |
| **Actor** | Quản lý, Hr admin, System admin, Nhân viên |
| **Trigger** | Click icon  trên Màn hình danh sách đơn xin nghỉ phép của tôi hoặc button “Chỉnh sửa” Màn hình xem chi tiết đơn nghỉ phép |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên * [Status] = “Đã lưu nháp” Or “Đã từ chối bởi quản lý” Or “Đã từ chối bởi Hr” * Current user là người tạo bản ghi đơn xin nghỉ phép |
| **Post-condition** | Chỉnh sửa đơn xin nghỉ phép thành công |

### Xóa đơn

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD xóa đơn xin nghỉ phép |
| **Actor** | Quản lý, Hr admin, System admin, Nhân viên |
| **Trigger** | Click Icon xóa trên màn Danh sách đơn xin nghỉ phép của tôi |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên * [Status] = “Đã lưu nháp” * Current user là người tạo bản ghi đơn xin nghỉ phép |
| **Post-condition** | Xóa đơn xin nghỉ phép ra khỏi csdl |

**Activity Flow**

A diagram of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (2)  (2.1), (2.2) | BR 28 | **Quy tắc show dialog:**  Hệ thống sẽ show 1 dialog với nội dung sau:   * Màn hình      * Message: “Bạn có chắc muốn xóa đơn này không?” * Dialog type: “Hủy bỏ/Xóa” * Trường hợp NSD click vào button “Hủy bỏ” OR “X” thì hệ thống sẽ đóng dialog lại và không thực hiện bất kỳ hành động nào * Trường hợp NSD click vào button “Xóa” hệ thống sẽ thực hiện Xóa |
| (3) | BR 29 | **Quy tắc xóa phòng ban:**  Hệ thống xóa bản ghi khỏi csdl. |

### Tạo đơn xin nghỉ phép (quản lý sẽ tạo đơn hộ cho nhân viên)

### Nộp đơn

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective:** | Chức năng này được sử dụng để nộp đơn xin nghỉ |
| **Actor:** | Nhân viên, quản lý, hr admin, system admin |
| **Trigger:** | Click “Nộp” button trên Màn hình tạo mới đơn xin nghỉ phép Or Màn hình xem chi tiết đơn nghỉ phép Or Màn hình chỉnh sửa đơn xin nghỉ phép |
| **Pre-condition:** | * Đăng nhập thành công vào hệ thống với actor trên * Hoặc user nộp một đơn mới * Hoặc user nộp đơn đã tồn * Trường hợp đơn xin nghỉ phép đã tồn tại thì [Status] = “Đã lưu nháp” hoặc “Đã từ chối bởi quản lý” hoặc “Đã từ chối bởi hr” |
| **Post-condition:** | Đơn xin nghỉ được nộp thành công |

A diagram of a flowchart

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (2),(2.1),  (4),(4.1) | BR 30 | **Quy tắc xác thực dữ liệu:**  Hệ thống thực hiện xác thực những dữ liệu sau:   * Trường hợp một trong các trường trên mockup yêu cầu điền isblank thì hệ thống sẽ hiện thị thông báo MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp [StartDate] >[EndDate] hiển thị thông báo theo template Nộp đơn * Trường hợp số ngày nghỉ phép (StartDate-EndDate) mà người tạo đơn chọn >= số ngày nghỉ phép còn lại (tổng số ngày nghỉ phép cho phép của loại nghỉ phép đang được chọn – tổng số ngày đã được phê duyệt- tổng số ngày đang chờ phê duyệt) thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo MSG 11. “Số ngày nghỉ phép còn lại của bạn không đủ để thực hiện đơn xin nghỉ phép này” |
| (6),(6.1) | BR 31 | **Quy tắc nộp đơn:**  Hệ thống thực hiện logic sau:   * Trường hợp bản ghi chưa tồn tại * Hệ thống tạo mới bản ghi với những thông tin sau: * Các dữ liệu được nhập trên màn hình * [LeaveRequestID] = Tổng số đơn leave request có trong csdl +1 * [Status] = “Chờ xác nhận” * Trường hợp bản ghi đã tồn tại * Hệ thống cập nhật thông tin sau: * Các dư liệu được nhập trên màn hình * [Status] = “Chờ xác nhận” * Trường hợp người nộp đơn là quản lý đơn sẽ tự động chuyến sang trạng thái “Chờ phê duyệt”   ❖ Gửi thông báo tới quản lý theo template Notice 7.[EmpName] đã nộp một đơn xin nghỉ phép! |

### Lưu nháp

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD lưu nháp đơn xin nghỉ phép |
| **Actor** | Quản lý, Hr admin, System admin, Nhân viên |
| **Trigger** | Click “Lưu nháp” trên Màn hình tạo mới đơn xin nghỉ phép |
| **Pre-conditions** | * Login vào hệ thống với actor bên trên |
| **Post-condition** | Lưu nháp đơn xin nghỉ phép ra khỏi hệ thống |

A diagram of a user

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (2) | BR 32 | **Quy tắc lưu nháp:**  Hệ thống thực hiện những logic sau:   * Hệ thống sẽ tạo mới bản ghi với cac thông tin đã nhập ở form * [Status] = “Đã lưu háp” |

### Xác nhận đơn

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective:** | Chức năng này cho phép actor xác nhận đơn xin nghỉ phép |
| **Actor:** | Quản lý |
| **Trigger:** | Click icon  trên Màn hình danh sách đơn xin nghỉ phép dành cho quản lý Hoặc  trên Màn hình xem chi tiết đơn nghỉ phép |
| **Pre-condition:** | * Đăng nhập thành công vào hệ thống với actor trên * Đơn xin nghỉ phép có [Status] = “Chờ xác nhận” |
| **Post-condition:** | Đơn xin nghỉ được xác nhận thành công |

A diagram of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (2) | BR 33 | **Quy tắc show dialog:**  Hệ thống sẽ show dialog với nội dung sau:   * Màn hình:      * Message: “Bạn có chắc chắn muốn xác nhận đơn này không” * Dialog Type: “Hủy bỏ/xác nhậni” * Trường hợp NSD bỏ trống không điền lý do hệ thống sẽ disable button “Từ chối” và hiện error message thep template MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp NSD click button “Xác nhận” và điền đầy đủ lý do thì thực hiên xác nhận * Trường hợp NSD click vào “x” hoặc button “Hủy bỏ” dialog sẽ được đóng lại |
| (4) | BR 34 | **Quy tắc từ chối:**  Hệ thống thực hiện logic sau:  Hệ thống sẽ cập nhật đơn xin nghỉ phép với [Status] = “Chờ phê duyệt”  Hệ thống sẽ gửi một thông báo về cho nhân viên đã tạo đơn đó theo template Notice 9. [ManagerName] đã xác nhận đơn xin nghỉ phép của bạn! |

### Từ chối bởi quản lý

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective:** | Chức năng này cho phép quản lý từ chối đơn xin nghỉ phép bởi quản lý |
| **Actor:** | Quản lý |
| **Trigger:** | Click vào icon  trên Màn hình danh sách đơn xin nghỉ phép dành cho quản lý OR  Màn hình xem chi tiết đơn nghỉ phép |
| **Pre-condition:** | * Đăng nhập thành công vào hệ thống với actor trên * [Status] của đơn xin nghỉ phép là = “chờ xác nhận” |
| **Post-condition:** | Đơn xin nghỉ được từ chối thành công bởi quản lý |

A diagram of a flowchart

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (2),  (2.1),(2.2)  (3)  (3.1),(3.2) | BR 35 | **Quy tắc show dialog:**  Hệ thống sẽ show dialog với nội dung sau:   * Màn hình:      * Title: “Điền lý do” * Message: “Xin hãy điền lý do và xác nhận từ chối” * Dialog Type: “Hủy bỏ/từ chối” * Trường hợp NSD bỏ trống không điền lý do hệ thống sẽ disable button “Từ chối” và hiện error message thep template MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp NSD click button “Từ chối” và điền đầy đủ lý do thì thực hiên từ chối * Trường hợp NSD click vào “x” hoặc button “Hủy bỏ” dialog sẽ được đóng lại |
| (4) | BR 36 | **Quy tắc từ chối:**  Hệ thống thực hiện logic sau:  Hệ thống sẽ cập nhật đơn xin nghỉ phép với [Status] = “Đã từ chối bởi quản lý”  Hệ thống sẽ gửi một thông báo về cho nhân viên đơn đã bị từ chối bởi quản lý theo template Notice 2.[ManagerName] đã từ chối [LeaveRequestID] của bạn với lý do link |

### Phê duyệt đơn

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective:** | Chức năng này cho phép actor xác nhận đơn xin nghỉ phép |
| **Actor:** | Quản lý |
| **Trigger:** | Click icon  trên Màn hình danh sách đơn xin nghỉ phép dành cho quản lý Hoặc  trên Màn hình xem chi tiết đơn nghỉ phép |
| **Pre-condition:** | * Đăng nhập thành công vào hệ thống với actor trên * Đơn xin nghỉ phép có [Status] = “Chờ phê duyệt” |
| **Post-condition:** | Đơn xin nghỉ được phê duyệt thành công |

A diagram of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (2) | BR 37 | **Quy tắc show dialog:**  Hệ thống sẽ show dialog với nội dung sau:   * Màn hình:      * Message: “Bạn có chắc chắn muốn phê duyệt đơn này không” * Dialog Type: “Hủy bỏ/phê duyệt” * Trường hợp NSD bỏ trống không điền lý do hệ thống sẽ disable button “Từ chối” và hiện error message thep template MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp NSD click button “phê duyệt” và điền đầy đủ lý do thì thực hiên phê duyệt * Trường hợp NSD click vào “x” hoặc button “Hủy bỏ” dialog sẽ được đóng lại |
| (4) | BR 38 | **Quy tắc phê duyệt:**  Hệ thống thực hiện logic sau:  Hệ thống sẽ cập nhật đơn xin nghỉ phép với [Status] = “Đã phê duyệt”  Hệ thống sẽ gửi một thông báo về cho nhân viên đã tạo đơn đó theo template Notice 10. [Hr admin] đã phê duyệt đơn xin nghỉ phép của bạn! |

### Từ chối bởi Hr

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective:** | Chức năng này cho phép quản lý từ chối đơn xin nghỉ phép bởi Hr |
| **Actor:** | Hr |
| **Trigger:** | Click vào icon  Màn hình danh sách đơn xin nghỉ phép dành cho Hr adminOR  A red rectangle with black text  Description automatically generated Màn hình xem chi tiết đơn nghỉ phép |
| **Pre-condition:** | * Đăng nhập thành công vào hệ thống với actor trên * [Status] của đơn xin nghỉ phép là = “chờ phê duyệt” |
| **Post-condition:** | Đơn xin nghỉ được từ chối thành công bởi hr admin |

A diagram of a flowchart

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (2)  (2.1),(2.2)  (3)  (3.1),(3.2) | BR 39 | **Quy tắc show dialog:**  Hệ thống sẽ show dialog với nội dung sau:   * Màn hình:   A screenshot of a chat  Description automatically generated   * Title: “Điền lý do” * Message: “Xin hãy điền lý do và xác nhận từ chối” * Dialog Type: “Hủy bỏ/từ chối” * Trường hợp NSD bỏ trống không điền lý do hệ thống sẽ disable button “Từ chối” và hiện error message thep template MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” * Trường hợp NSD click button “Từ chối” và điền đầy đủ lý do thì thực hiên từ chối * Trường hợp NSD click vào “x” hoặc button “Hủy bỏ” dialog sẽ được đóng lại |
| (4) | BR 40 | **Quy tắc từ chối:**  Hệ thống thực hiện logic sau:  Hệ thống sẽ cập nhật đơn xin nghỉ phép với [Status] = “Đã từ chối bởi Hr”  Hệ thống sẽ gửi một thông báo về cho nhân viên đơn đã bị từ chối bởi hr theo template Notice 4.[HRName] đã từ chối [LeaveRequestID] của bạn với lý do link |

## Quản lý đăng ký lịch

### Cài đặt lịch

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng cho phép actor cấu hình việc đăng ký lịch |
| **Actor** | System admin |
| **Trigger** | Click left menu “Cài đặt lịch” |
| **Pre-conditions** | Đăng nhập thành công vào hệ thống với actor bên trên |
| **Post-condition** | Cài đặt lịch thành công |

### Đăng ký lịch

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng cho phép nhân viên đăng ký lịch làm việc theo tuần |
| **Actor** | Nhân viên |
| **Trigger** | Click vào left menu “Đăng ký lịch” |
| **Pre-conditions** | Đăng nhập thành công vào hệ thống với actor bên trên  [EmpStatus] = “intern” |
| **Post-condition** | Đăng ký lịch thành công |

**Activity Flow**

A diagram of a program

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (5),(5.1) | BR 41 | **Xác thực dữ liệu:**  Hệ thống thực hiện xác thực những dữ liệu sau:   * Trường hợp số buổi đăng ký < [Số buổi tối thiểu] trong “Cấu hình lịch” buổi (ca sáng or ca chiều) hệ thống hiển thị thông báo MSG 12. “Bạn phải đăng ký tối thiểu [Số buổi tối thiểu]!” |
| (5.2) | BR 42 | **Quy tắc đăng ký lịch:**  Hệ thống thực hiện logic sau:   * Tạo một bản ghi “Đăng ký lịch” vào csdl |

### Sửa lịch đã đăng ký

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng cho phép nhân viên sửa lịch làm việc đã đăng ký |
| **Actor** | Nhân viên |
| **Trigger** | Click vào trên Màn hình lịch làm việc của tôi |
| **Pre-conditions** | Đăng nhập thành công vào hệ thống với actor bên trên  [EmpStatus] = “intern”  Lịch đăng ký đó chưa bị khóa bởi hệ thống |
| **Post-condition** | Sửa đăng ký lịch thành công |

A diagram of a program

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (5),(5.1) | BR 41 | **Xác thực dữ liệu:**  Hệ thống thực hiện xác thực những dữ liệu sau:   * Trường hợp số buổi đăng ký < [Số buổi tối thiểu] trong “Cấu hình lịch” buổi (ca sáng or ca chiều) hệ thống hiển thị thông báo MSG 12. “Bạn phải đăng ký tối thiểu [Số buổi tối thiểu]!” |
| (5.2) | BR 42 | **Quy tắc sửa đăng ký lịch:**  Hệ thống thực hiện logic sau:   * Thực hiện cập nhật bản ghi với các thông tin đã nhập |

### Xem lịch làm việc

## Chấm công

### Xem bảng công của người dùng hiện tại

### Xem bảng công của toàn bộ công ty

## Các chức năng khác

### Xuất file danh sách

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép NSD xuất file |
| **Actor** | Nhân viên, quản lý, Hr admin, System admin |
| **Trigger** | Click button “Xuất file” |
| **Pre-conditions** | N/A |
| **Post-condition** | Xuất file thành công |

**Activity Flow**

**A diagram of a computer

Description automatically generated**

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (1) | BR 43 | **Quy tắc xuất file**   * File xuất ra dạng excel * Có tên là danh sách + “Đối tượng xuất excel” * Ví dụ : Danh sách nhân viên * Data xuất sẽ phụ thuộc vào current user được phân quyền như thế nào * Xuất toàn bộ field trong csdl |

### Tự động gửi thông báo sinh nhật

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Tính năng này cho phép hệ thống tự động gửi thông báo về sinh nhật của các nhân viên trong công ty trước 3 ngày |
| **Actor** | System |
| **Trigger** | Vào 00:00 A.M mỗi ngày |
| **Pre-conditions** | N/A |
| **Post-condition** | Thông báo được gửi thông báo đến system admin vào mỗi 00:00 A.M mỗi ngày |

**Activity Flow**

**A screen shot of a cell phone

Description automatically generated**

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Step** | **BR Code** | **Description** |
| (1) | BR 43 | **Screen Displaying Rules:**  Hệ thống thực hiện logic sau:   * Hệ thống sẽ tự động gửi báo cáo đến System admin vào 00:00 mỗi ngày * Thông báo được ghi theo template Notice 8. Sắp tới sinh nhật của [EmployeeName]. Xem chi tiết * Trong box thông báo |

# Common Business Rule

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BR Code** | **Name** | **Description** |
| CR 1 | Phân trang | * Phân trang sử dụng 10 bản ghi/ trang * Paging bar as below:      * + “<” chuyển hướng đến trang trước của trang hiện tại   + “>” chuyển hướng đến trang sau của trang hiện tại * Hiển thị trên màn hình là bản ghi thứ bao nhiêu trên tổng số bao nhiêu bản ghi |
| CR 2 | Tìm kiếm | Hệ thống tiến hành lọc thông tin trong csdl theo tiêu chí:   * Nếu không nhập giá trị cho tất cả các bản ghi trên màn hình mockups Màn hình danh sách nhân viên thì hệ thống sẽ hiển thị toàn bộ bản ghi có trong cơ sở dữ liệu * Nếu không tìm thấy bản ghi nào phù hợp với các giá trị đã chọn hiển thị “Không có kết quả nào phù hợp với nội dung tìm kiếm” * Hệ thống sẽ lọc theo các giá trị mà bạn chọn, giá trị nào chọn trước lọc trước * Hệ thống cho phép tìm kiếm theo các trường nhập vào. Có thể search trong lúc lọc |

# Mockups Screen

## Common

### Đăng nhập

A screenshot of a phone

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Mã nhân viên | Textbox | Yes | Yes |  | * Được nhập vào * Value = [Mã nhân viên] của “Hồ sơ nhân viên” được hệ thống cấp cho |
| 2 | Mật khẩu | Textbox | Yes | Yes |  | * Được nhập vào * Value = [Mật khẩu] của “Hồ sơ nhân viên” thỏa mãn [Mã nhân viên] = [Mã nhân viên] trên màn hình |
| 3 | Đăng nhập | Button | N/A | N/A |  | * Refer UC1: Đăng nhập |
| 4 | Quên mật khẩu | Button | N/A | N/A |  | * Refer UC2: Quên mật khẩu |
| 5 |  | Icon | N/A | N/A | Tích chọn: Mật khẩu được ẩn | * Ẩn hiện mật khẩu |
| 6 | Đăng nhập | Button | N/A | N/A |  | * Refer to UC1: Đăng nhập |

### Quên mật khẩu

A screenshot of a chat

Description automatically generated

A screenshot of a computer

Description automatically generated

A screenshot of a chat

Description automatically generated

### Đổi mật khẩu

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Mật khẩu hiện tại | Textbox | Yes | Yes |  | * Được nhập vào |
| 2 | Mật khẩu mới | Textbox | Yes | Yes |  | * Được nhập vào |
| 3 | Nhập lại mật khẩu | Textbox | Yes | Yes |  | * Được nhập vào |
| 4 | Cập nhật | Button | N/A | N/A |  | * Refer Đổi mật khẩu |
| 5 | Hủy bỏ | Button | N/A | N/A |  | * Ẩn hiện mật khẩu |

### Hồ sơ nhân viên

## Quản lý phòng ban

### Tạo mới phòng ban

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Tên viết tắt | Textbox | Yes | Yes |  | * Free Input |
| 2 | Tên phòng ban | Textbox | Yes | Yes |  | * Free Input |
| 3 | Tên quản lý | Dropdown list | No | Yes |  | * Value = All [EmpName] của “Employee” sao cho nhân viên đó chưa làm trưởng phòng của phòng ban khác |
| 4 | Mô tả | Text area | Yes | No |  | * Free Input |
| 5 | Hủy bỏ | Button | N/A | N/A |  | * Khi NSD click vào button hệ thống đã đóng trang |
| 6 | Tạo | Button | N/A | N/A |  | * Refer to UC7: Tạo mới phòng ban |
| 7 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Khi người dùng click vào button hệ thống sẽ đóng trang hiện tại lại và quay lại màn hình danh |

### Màn hình danh sách phòng ban

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |
| --- | --- |
| **Data Source** | Truy xuất tất cả các bản ghi “Phòng ban” trong cơ sở dữ liệu. |
| **Default Sorting** | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [DepID] tăng dần. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 3 |  | Text | No | Yes |  | * Value= Tổng [EmpID] của ”Employee” sao cho DepID = DepID của bản ghi hiện tại (tổng các nhân viên trong văn phòng) |
| 2 | Tên phòng ban | Text | No | Yes |  | * Value = [DepartmentName] |
| 3 | Tên viết tắt của phòng ban | Text | No | Yes |  | * Value= [ShortName] |
| 5 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Khi NSD click vào icon thì hệ thống sẽ show 1 popup |

### Màn hình xem chi tiết phòng ban

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 3 |  | Button | N/A | N/A |  | * Khi NSD click button “Chỉnh sửa” hệ thông sẽ hiển thị màn hình chỉnh sửa |
| 2 | Tên phòng ban | Textbox | No | N/A |  | * Value= [DepName] của “Department” sao cho [DepID] = [DepID] của bản ghi vừa chọn |
| 3 | Tên viết tắt của phòng ban | Textbox | No | N/A |  | * Value= [ShortName] của “Department” sao cho [DepID] = [DepID] của bản ghi vừa chọn |
| 5 | Mô tả | Text area | No | N/A |  | * Value= [Description] của “Department” sao cho [DepID] = [DepID] của bản ghi vừa chọn |
| 6 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Khi người dùng click vào button hệ thống sẽ đóng trang hiện tại lại và quay lại màn hình danh sách |

### Màn hình chỉnh sửa phòng ban

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 3 | A close-up of a sign  Description automatically generated | Button | N/A | N/A |  | * Khi NSD click button “Chỉnh sửa” hệ thông sẽ hiển thị màn hình chỉnh sửa |
| 2 | Tên phòng ban | Textbox | No | N/A |  | * Value= [DepName] của “Department” sao cho [DepID] = [DepID] của bản ghi vừa chọn |
| 3 | Tên viết tắt của phòng ban | Textbox | No | N/A |  | * Value= [ShortName] của “Department” sao cho [DepID] = [DepID] của bản ghi vừa chọn |
| 5 | Mô tả | Text area | No | N/A |  | * Value= [Description] của “Department” sao cho [DepID] = [DepID] của bản ghi vừa chọn |
| 6 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Khi người dùng click vào button hệ thống sẽ đóng trang hiện tại lại và quay lại màn hình danh sách |
| 7 | Hủy bỏ | Button | N/A | N/A |  | * Khi người dùng click vào button hệ thống sẽ đóng trang hiện tại lại và quay lại màn hình danh sách |
| 8 | Lưu | Button | N/A | N/A |  | * Refer to UC9: Chỉnh sửa phòng ban |

## Quản lý chức vụ

### Màn hình danh sách chức vụ

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |
| --- | --- |
| **Data Source** | *<Describe getting data from which objects with which conditions when user opens this screen by default>*  Truy xuất tất cả các bản ghi “Job” của “Job” trong csdl |
| **Default Sorting** | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [JobID] tăng dần. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 3 |  | Button | N/A | N/A |  | * Tạo mới chức vụ |
| 2 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refresh thông tin tìm kiếm |
| 3 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Mở màn hình chỉnh sửa |
| 5 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Refer to Xóa chức vụ |
| 6 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Refer to Xem chi tiết chức vụ |
| 7 | Hủy bỏ | Button | N/A | N/A |  | * Khi người dùng click vào button hệ thống sẽ đóng trang hiện tại lại và quay lại màn hình danh sách |
| 8 | Lưu | Button | N/A | N/A |  | * Refer to UC9: Chỉnh sửa phòng ban |

### Màn hình tạo mới chức vụ

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 3 | Chức vụ | Texbox | Yes | Yes |  | * Free Input |
| 2 | Phòng ban | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value = All [DepartmentName] trong csdl |
| 3 | Mô tả | Text area | Yes | Yes |  | * Free Input |
| 5 |  | Button | N/A | N/A |  | * Mở ra màn hình danh sách |
| 6 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Refer to Tạo mới chức vụ |
| 7 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Đóng màn hình hiện tại lại |

### Màn hình chi tiết chức vụ

A screenshot of a chat

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 3 | Chức vụ | Texbox | Yes | Yes |  | * Value = [JobName] của “Job” sao cho [JobID] = [JoobID] của bản ghi hiện tại |
| 2 | Phòng ban | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value = [DepName] của “Job” sao cho [JobID] = [JoobID] của bản ghi hiện tại |
| 3 | Mô tả | Text area | Yes | Yes |  | * Value = [Description] của “Job” sao cho [JobID] = [JoobID] của bản ghi hiện tại |
| 5 |  | Button | N/A | N/A |  | * Mở ra Màn hình chỉnh sửa chức vụ |
| 6 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Đóng màn hình hiện tại lại |

### Màn hình chỉnh sửa chức vụ

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 3 | Chức vụ | Texbox | Yes | Yes |  | * Value = [JobName] của “Job” sao cho [JobID] = [JoobID] của bản ghi hiện tại |
| 2 | Phòng ban | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value = [DepName] của “Job” sao cho [JobID] = [JoobID] của bản ghi hiện tại |
| 3 | Mô tả | Text area | Yes | Yes |  | * Value = [Description] của “Job” sao cho [JobID] = [JoobID] của bản ghi hiện tại |
| 5 |  | Button | N/A | N/A |  | * Quay lại màn hình danh sách chức vụ |
| 6 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Chỉnh sửa chức vụ |
| 7 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Đóng màn hình hiện tại lại |

## Màn hình Nhân viên

### Màn hình tạo mới nhân viên

A screenshot of a computer

Description automatically generated

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Họ và tên | Textbox | Yes | Yes |  | * Free Input |
| 2 | Giới tính | DropDown list | Yes | Yes |  | * Value list: * “Nữ” * “Nam” * “Không xác định” |
| 3 | Số CCCD/CMND | Textbox | Yes | Yes |  | * Free Input |
| 4 | Mã số thuế | Text box | Yes | No |  |  |
| 5 | Số điện thoại | Textbox | Yes | No |  | * Free Input |
| 6 | Email | Textbox | Yes | Yes |  | * Free Input |
| 7 | Địa chỉ | Textbox | Yes | No |  | * Free Input |
| 8 | Phòng ban | Dropdown list | No | Yes |  | * Value list:   Value = All [Departname] của “Department” |
| 9 | Chức vụ | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value list:   Value = All [Job title] của “Job title” |
| 10 | Ngày bắt đầu | Datebox | No | Yes |  | * Free Input |
| 11 | Vai trò | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value list: * “System admin” * “Hr admin” * “Manager” * “Employee” |
| 12 | Hình thức | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value list: * “Intern” * “Chính thức” |
| 15 | STK ngân hàng | Textbox | Yes | No |  | * Free Input |
| 16 | Ngân hàng | Textbox | Yes | No |  | * Free Input |

### Màn hình danh sách nhân viên

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |
| --- | --- |
| **Data Source** | *<Describe getting data from which objects with which conditions when user opens this screen by default>*  Truy xuất tất cả các bản ghi “Nhân viên” trong cơ sở dữ liệu. |
| **Default Sorting** | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [EmployeeID] tăng dần. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Khi NSD click vào icon thì hệ thống hiển thị popup      * Nếu người dùng có [Status] là “Hoạt động ” thì thay bằng |
| 2 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Các field tìm kiếm = “” |

### Màn hình xem chi tiết thông tin nhân viên

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Họ và tên | Textbox | Yes | Yes |  | * Value = [EmpName] của “Emplpoyee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 2 | Giới tính | DropDown list | Yes | Yes |  | * Value = [Gender] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 3 | Số CCCD/CMND | Textbox | Yes | Yes |  | * Value = [CCCD] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 4 | Mã số thuế | Text box | Yes | No |  | * Value = [Taxcode] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 5 | Số điện thoại | Textbox | Yes | No |  | * Value = [phone] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 6 | Email | Textbox | Yes | Yes |  | * Value = [Email] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 7 | Địa chỉ | Textbox | Yes | No |  | * Value = [Address] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 8 | Phòng ban | Dropdown list | No | Yes |  | * Value = [DepName] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 9 | Chức vụ | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value = [JobName] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 10 | Ngày bắt đầu | Datebox | No | Yes |  | * Value = [StartDate] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 11 | Vai trò | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value = [RoleName] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 12 | Hình thức | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value = [EmpStatus] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 15 | STK ngân hàng | Textbox | Yes | No |  | * Value = [BankAccountNumber] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 16 | Ngân hàng | Textbox | Yes | No |  | * Value = [BankName] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 17 |  | Button | N/A | N/A |  | * Mở ra màn hình chỉnh sửa |

### Màn hình chỉnh sửa thông tin

A screenshot of a computer

Description automatically generated

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Họ và tên | Textbox | Yes | Yes |  | * Value = [EmpName] của “Emplpoyee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 2 | Giới tính | DropDown list | Yes | Yes |  | * Value = [Gender] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 3 | Số CCCD/CMND | Textbox | Yes | Yes |  | * Value = [CCCD] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 4 | Mã số thuế | Text box | Yes | No |  | * Value = [Taxcode] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 5 | Số điện thoại | Textbox | Yes | No |  | * Value = [phone] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 6 | Email | Textbox | Yes | Yes |  | * Value = [Email] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 7 | Địa chỉ | Textbox | Yes | No |  | * Value = [Address] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 8 | Phòng ban | Dropdown list | No | Yes |  | * Value = [DepName] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 9 | Chức vụ | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value = [JobName] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 10 | Ngày bắt đầu | Datebox | No | Yes |  | * Value = [StartDate] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 11 | Vai trò | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value = [RoleName] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 12 | Hình thức | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value = [EmpStatus] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 15 | STK ngân hàng | Textbox | Yes | No |  | * Value = [BankAccountNumber] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 16 | Ngân hàng | Textbox | Yes | No |  | * Value = [BankName] của “Employee” sao cho [EmpID] = [EmpID] của bản ghi hiện tại |
| 17 |  | Button | N/A | N/A |  | * Quay màn hình danh sách nhân viên |
| 18 |  | Button | N/A | N/A |  | * Chỉnh sửa thông tin cá nhân |

## Quản lý loại đơn nghỉ phép

### Màn hình tạo mới loại nghỉ phép

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Tên loại nghỉ phép | Textbox | No | Yes |  | * Free Input |
| 2 | Thông tin tính công | Radio | No | Yes |  | * Value list: * Có lương * Không lương |
| 3 | Số lượng | Textbox | No | Yes |  | * Free Input |
| 4 | Đơn vị | Dropdown list | Yes | Yes | Ngày | * Value list:   “Ngày”,”Buổi” |
| 5 | Mô tả | Text area | Yes | No |  | * Free Input |
| 6 |  | Button | N/A | N/A |  | * Quay màn hình danh sách |
| 7 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Tạo mới loại đơn nghỉ phép |
| 8 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Quay lại màn hình danh sách |

### Màn hình danh sách loại nghỉ phép

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |
| --- | --- |
| **Data Source** | *<Describe getting data from which objects with which conditions when user opens this screen by default>*  Truy xuất các bản ghi “Loại nghỉ phép “ của “loại nghỉ phép” có trong csdl |
| **Default Sorting** | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [LeaveTypeID] tăng dần. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 |  | Textbox | No | Yes |  | * Refer to Tạo mới loại đơn nghỉ phép |
| 2 |  | Button | No | Yes |  | Refer to Tạo mới loại đơn nghỉ phép |
| 3 |  | Button | No | Yes |  | * Refresh lại dữ liệu tìm kiếm |

### Màn hình xem chi tiết đơn xin nghỉ phép

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Tên loại nghỉ phép | Textbox | No | Yes |  | Value = [LeaveTypeName] của “LeaveType” sao cho [LeaveTypeID] = [LeaveTypeID] của bản ghi hiện tại |
| 2 | Thông tin tính công | Radio | No | Yes |  | * Value = [Tính lương] của “LeaveType” sao cho [LeaveTypeID] = [LeaveTypeID] của bản ghi hiện tại |
| 3 | Số lượng | Textbox | No | Yes |  | * Value = [LimiterDuration] của “LeaveType” sao cho [LeaveTypeID] = [LeaveTypeID] của bản ghi hiện tại |
| 4 | Đơn vị | Dropdown list | Yes | Yes | Ngày | * Value = [unit] của “LeaveType” sao cho [LeaveTypeID] = [LeaveTypeID] của bản ghi hiện tại |
| 5 | Mô tả | Text area | Yes | No |  | * Value = [Description] của “LeaveType” sao cho [LeaveTypeID] = [LeaveTypeID] của bản ghi hiện tại |
| 6 |  | Button | N/A | N/A |  | * Mở màn hình chỉnh sửa |
| 8 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Quay lại màn hình danh sách |

### Màn hình chỉnh sửa đơn xin nghỉ phép

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Tên loại nghỉ phép | Textbox | No | Yes |  | * Free Input |
| 2 | Thông tin tính công | Radio | No | Yes |  | * Value list: * Có lương * Không lương |
| 3 | Số lượng | Textbox | No | Yes |  | * Free Input |
| 4 | Đơn vị | Dropdown list | Yes | Yes | Ngày | * Value list:   “Ngày”,”Buổi” |
| 5 | Mô tả | Text area | Yes | No |  | * Free Input |
| 6 | A close up of a sign  Description automatically generated | Button | N/A | N/A |  | * Quay màn hình danh sách |
| 7 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Chỉnh sửa loại đơn xin nghỉ phép |
| 8 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Quay lại màn hình danh sách |

## Quản lý đơn xin nghỉ phép

### Màn hình tạo mới đơn xin nghỉ phép

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Tên nhân viên | Textbox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [EmpName] của current user |
| 2 | Mã nhân viên | Textbox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [EmpID] của current user |
| 3 | Tên phòng ban | Textbox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [DepName] mà current user đang làm việc |
| 4 | Loại nghỉ | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Value = All [LeaveTypeName] của “LeaveType” |
| 5 | Ngày bắt đầu | Datebox | Yes | Yes |  | * Free Input * [Ngày bắt đầu] > ngày hiện tại (Không cho phép làm đơn trong quá khứ) * Format: DD/MM/YY |
| 6 | Ngày kết thúc | Datebox | Yes | Yes |  | * Free Input * [Ngày kết thúc] > [Ngày bắt đầu] > ngày hiện tại * Format: DD/MM/YY |
| 7 | Số lượng | Text | No | Yes |  | * Auto gen * Value = [Ngày bắt đầu] – [Ngày kết thúc] |
| 8 | Chi tiết lý do | Text area | Yes | No |  | * Free Input |
| 9 |  | Button | N/A | N/A |  | * Đính kèm các file cần thiết để hỗ trợ đơn xin nghỉ phép |
| 10 | Trưởng phòng | Text | No | Yes |  | * Auto gen * Value = Tên trưởng phòng mà current user đang làm việc |
| 11 | Ql nhân sự | Text | No | Yes |  | * Auto gen * Value = Tên ql nhân sự sẽ phê duyệt /từ chối đơn   Lưu ý: Ở đây mình đang mặc định là công ty có 1 hr admin. |
| 12 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Lưu nháp |
| 13 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Nộp đơn |
| 14 | Số ngày nghỉ phép còn lại | Link | N/A | N/A |  | * Khi NSD click vào “Số ngày nghỉ phép còn lại” thì hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình Số ngày nghỉ còn lại |

### Màn hình xem chi tiết đơn nghỉ phép

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Tên nhân viên | Textbox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [EmpName] của bản ghi đã chọn |
| 2 | Mã nhân viên | Textbox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [EmpID] của bản ghi đã chọn |
| 3 | Tên phòng ban | Textbox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [DepName] của bản ghi đã chọn |
| 4 | Loại nghỉ | Dropdown list | No | Yes |  | * Auto generate   Value = [LeaveTypeName] của bản ghi đã chọn |
| 5 | Ngày bắt đầu | Datebox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [StartDate] của bản ghi đã chọn |
| 6 | Ngày kết thúc | Datebox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [EndDate] của bản ghi đã chọn |
| 7 | Số lượng | Text | No | Yes |  | * Auto gen * Value = [Ngày bắt đầu] – [Ngày kết thúc] |
| 8 | Chi tiết lý do | Text area | No | No |  | * Auto generate * Value = [Reason] của bản ghi đã chọn |
| 9 | A black text on a white background  Description automatically generated | Button | N/A | N/A |  | * Đính kèm các file cần thiết để hỗ trợ đơn xin nghỉ phép |
| 10 | Trưởng phòng | Text | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [EmpName] là trường phòng của phòng ban nhân viên đang làm |
| 11 | Ql nhân sự | Text | No | Yes |  | * Auto gen * Value = Tên ql nhân sự sẽ phê duyệt /từ chối đơn   Lưu ý: Ở đây mình đang mặc định là công ty có 1 hr admin. |
| 12 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Chỉnh sửa đơn * Hiển thị khi đơn xin nghỉ phép có [Status] = “Đã lưu nháp”, “Đã từ chối bởi quản lý”,”Đã từ chối bởi HR” VÀ current user là người tạo đơn |
| 13 | A blue rectangle with white text  Description automatically generated | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Nộp đơn * Hiển thị khi đơn xin nghỉ phép có [Status] = “Đã lưu nháp”, “Đã từ chối bởi quản lý”, “Đã từ chối bởi Hr” Và current user là người tạo đơn |
| 14 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Xác nhận đơn * Hiển thị khi đơn xin nghỉ phép có [Status] = “Chờ xác nhận” và current user hiện tại là trưởng phòng ban mà nhân viên tạo đơn đang làm việc |
| 15 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Từ chối bởi quản lý * Hiển thị khi đơn xin nghỉ phép có [Status] = “Chờ xác nhận” và current user hiện tại là trưởng phòng ban mà nhân viên tạo đơn đang làm việc |
| 16 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Phê duyệt đơn * Hiển thị khi đơn xin nghỉ phép có [Status] = “Chờ phê duyệt” và current user hiện tại có [RoleName] = “Hr admin” |
| 17 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Từ chối bởi Hr * Hiển thị khi đơn xin nghỉ phép có [Status] = “Chờ phê duyệt” và current user hiện tại có [RoleName] = “Hr admin” |
| 18 | Lý do từ chối | Text | No | Yes |  | * Value = [Lý do từ chối] mà quản lý hoặc Hr đã viết * Hiển thị khi đơn có [Status] = “Đã từ chối bởi quản lý”, “Đã từ chối bởi HR” |

### Màn hình chỉnh sửa đơn xin nghỉ phép

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Tên nhân viên | Textbox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [EmpName] của bản ghi đã chọn |
| 2 | Mã nhân viên | Textbox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [EmpID] của bản ghi đã chọn |
| 3 | Tên phòng ban | Textbox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [DepName] của bản ghi đã chọn |
| 4 | Loại nghỉ | Dropdown list | Yes | Yes |  | * Auto generate   Value = All [LeaveTypeName] của “LeaveType” |
| 5 | Ngày bắt đầu | Datepicker | Yes | Yes |  | * Free Input |
| 6 | Ngày kết thúc | Datepicker | Yes | Yes |  | * Free Input |
| 7 | Số lượng | Text | No | Yes |  | * Auto gen * Value = [Ngày bắt đầu] – [Ngày kết thúc] |
| 8 | Chi tiết lý do | Textbox | No | No |  | * Free Input |
| 9 | A black text on a white background  Description automatically generated | Button | N/A | N/A |  | * Đính kèm các file cần thiết để hỗ trợ đơn xin nghỉ phép |
| 10 | Trưởng phòng | Text | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [EmpName] là trường phòng của phòng ban nhân viên đang làm |
| 11 | Ql nhân sự | Text | No | Yes |  | * Auto gen * Value = Tên ql nhân sự sẽ phê duyệt /từ chối đơn   Lưu ý: Ở đây mình đang mặc định là công ty có 1 hr admin. |
| 12 | Lý do từ chối | Text | N/A | N/A |  | * Value = [Lý do từ chối] của quản lý Or Hr * Hiển thị khi đơn xin nghỉ phép có [Status] = “Đã từ chối bởi quản lý”, “Đã từ chối bởi Hr admin” |
| 13 | A blue rectangle with white text  Description automatically generated | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Nộp đơn * Hiển thị khi đơn xin nghỉ phép có [Status] = “Đã lưu nháp”, “Đã từ chối bởi quản lý”, “Đã từ chối bởi Hr” Và current user là người tạo đơn |
| 14 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Chỉnh sửa đơn |
| 15 |  | Button | N/A | N/A |  | * Hệ thống hiện thị màn hình danh sách đơn |
| 16 |  |  |  |  |  | * Hệ thống hiện thị màn hình danh sách đơn |
| 17 | Trạng thái | Button | N/A | N/A |  | * Value = [Status] của bản ghi hiện tại |

### Số ngày nghỉ còn lại

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |
| --- | --- |
| **Data Source** | Truy xuất ra tất cả các bản ghi có trong “loại nghỉ phép” |
| **Default Sorting** | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [LeaveTypeID] tăng dần. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Loại nghỉ phép | Text | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [LeaveTypeName] |
| 2 | Đơn vị | Text | No | Yes | “Ngày” |  |
| 3 | Cho phép | Text | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [LimitedDuration] của “LeaveType” thỏa mãn [LeaveTypeID] = [LeaveTypeID] của bản ghi hiện tại |
| 4 | Đã dùng | Text | No | Yes |  | * Auto generate * Value = Tổng các ngày nghỉ của loại nghỉ phép đó đã được phê duyệt bởi hr |
| 5 | Chờ phê duyệt | Text | No | Yes |  | * Auto generate * Value = Tổng các ngày nghỉ của loại nghỉ phép đã được làm đơn và đơn có trạng thái [Chờ xác nhận], [Chờ phê duyệt] |
| 6 | Có sẵn | Text | No | Yes |  | * Auto generate * Value =Cho phép – Đã dùng – Chờ phê duyệt |

### Màn hình danh sách đơn xin nghỉ phép dành cho quản lý

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Data Source** | | *<Describe getting data from which objects with which conditions when user opens this screen by default>*  Truy xuất các bản ghi “Đơn xin nghỉ phép” mà được tạo bởi nhân viên có current user là quản lý | | | | |
| **Default Sorting** | | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [LeaveRequestID] tăng dần. | | | | |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer Tạo đơn xin nghỉ phép (quản lý sẽ tạo đơn hộ cho nhân viên) |
| 2 |  | Button | N/A | N/A |  | Refer to Xuất file danh sách |
| 3 |  | Button | N/A | N/A |  | * Hệ thống sẽ refresh lại các dữ liệu đã tìm kiếm |
| 4 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Refer to Xác nhận đơn * Hiển thị khi đơn xin nghỉ phép có trạng thái “Chờ xác nhận” |
| 5 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Refer to Từ chối bởi quản lý * Hiện thị khi đón xin nghỉ phép ở trạng thái ”Chờ xác nhận” |
| 6 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Refer to Xem chi tiết đơn |
| 7 | Thời gian |  | N/A | N/A |  | * Khi NSD click vào field thời gian để tìm kiếm theo thời gian, hệ thống sẽ hiện thị một popup cho phép NSD chọn startDate, endDate |

* + - * Lưu ý các trạng thái của đơn khi lên giao diện có màu đậm tăng dần từ Chờ xác nhận -> Chờ phê duyệt ->Đã phê duyệt tương tự thì đã từ chối (bởi quản lý) -> đã từ chối(bởi Hr)

### Màn hình danh sách đơn xin nghỉ phép dành cho Hr admin

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |
| --- | --- |
| **Data Source** | *<Describe getting data from which objects with which conditions when user opens this screen by default>*  Truy xuất các bản ghi “Đơn xin nghỉ phép” trong csdl có [Status] = “Chờ phê duyệt” |
| **Default Sorting** | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [LeaveRequestID] tăng dần. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | A close-up of a sign  Description automatically generated | Button | N/A | N/A |  | Refer to Xuất file danh sách |
| 2 | A black arrows on a white background  Description automatically generated | Button | N/A | N/A |  | * Hệ thống sẽ refresh lại các dữ liệu đã tìm kiếm |
| 3 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Refer to Phê duyệt đơn * Hiển thị khi đơn xin nghỉ phép có trạng thái “Chờ phê duyệt” |
| 4 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Refer to Từ chối bởi Hr * Hiện thị khi đón xin nghỉ phép ở trạng thái ”Chờ phê duyệt” |
| 5 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Refer to Xem chi tiết đơn |
| 6 | Thời gian |  | N/A | N/A |  | * Khi NSD click vào field thời gian để tìm kiếm theo thời gian, hệ thống sẽ hiện thị một popup cho phép NSD chọn startDate, endDate |

* + - * Lưu ý các trạng thái của đơn khi lên giao diện có màu đậm tăng dần từ Chờ xác nhận -> Chờ phê duyệt ->Đã phê duyệt tương tự thì đã từ chối (bởi quản lý) -> đã từ chối(bởi Hr)

### Màn hình danh sách đơn xin nghỉ phép của tôi

Hiển thị danh sách các đơn xin nghỉ phép mà được tạo bởi current user hiện tại. (màn hình này mình chưa vẽ nhưng về cơ bản giống với màn hình xem danh sách đơn của quản lý)

## Đăng kí lịch

### Màn hình cấu hình đăng ký lịch

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Thời gian chốt lịch trước | Textbox | No | Yes |  |  |
| 2 | Số lượng | Textbox | No | Yes |  | * FreeInput * Số lượng nằm trong [1,6] |
| 3 | Đơn vị | Dropdown list | No | Yes |  | * Value list * Ngày * Buổi * Lưu ý 2\* buổi = 1 ngày |
| 4 |  | Button | N/A | N/A |  | * Lưu thông tin vào csdl * Refer to Đăng ký lịch |

### Màn hình đăng ký lịch

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Ngày bắt đầu | Textbox | No | Yes |  | * Chỉ cho NSD chọn các ngày là thứ 2 * Và các ngày đó chưa tồn tại ở bản ghi “Đăng ký lịch” khác có [empID] = [empID] của current user |
| 2 | Ngày kết thúc | Textbox | No | Yes |  | * Auto gen * Value = Thứ 7 kể ngày thứ 2 đã chọn |
| 3 | Lịch | Textbox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [DepName] mà current user đang làm việc |
| 4 | Hủy bỏ | Button | N/A | N/A |  | * Quay về màn hình lịch làm việc |
| 5 | Lưu | Button | N/A | N/A |  | * Refer to |
| 6 |  |  | N/A | N/A |  | * Khi NSD click vào bất kì 1 số nào có trên lịch hệ thống sẽ hiện ra 1 popup để NSD có thể chọn ca làm việc đăng kí cho ngày đã chọn |

### Màn hình lịch làm việc của tôi

A screenshot of a chat

Description automatically generated

|  |  |
| --- | --- |
| **Data Source** | *<Describe getting data from which objects with which conditions when user opens this screen by default>*  Truy xuất các bản ghi đăng ký lịch làm việc của người sử dụng hiện tại |
| **Default Sorting** | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [SheduleID] tăng dần. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 |  | Button | N/A | N/A |  | Hệ thống sẽ show một dropdownlist : từ tháng 1-tháng 12 |
| 2 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Hệ thống sẽ hiển thị màn hình chỉnh sửa lịch |

### Màn hình lịch toàn công ty

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |
| --- | --- |
| **Data Source** | *<Describe getting data from which objects with which conditions when user opens this screen by default>*  Truy xuất các bản ghi “ScheduleDetail” đối với nhân viên có [EmpStatus] = “intern”  Mặc định các nhân viên có [EmpStatus] = “Chính thức” có full ca từ thứ 2-thứ 6 |
| **Default Sorting** | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [EmployeeID] tăng dần. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | A close-up of a sign  Description automatically generated | Button | N/A | N/A |  | Refer to Xuất file danh sách |
| 2 |  | Button | N/A | N/A |  | * Hệ thống sẽ refresh lại các dữ liệu đã tìm kiếm |

## Chấm công

### Màn hình bảng công tổng hợp

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |
| --- | --- |
| **Data Source** | *<Describe getting data from which objects with which conditions when user opens this screen by default>*  Truy xuất bảng chấm công của các nhân viên trong công ty đối với actor là “System admin” Or “Hr admin ”  Truy xuất bảng chấm công của phòng ban mà user hiện tại đang quản lý |
| **Default Sorting** | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [EmpID] tăng dần. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Xuất file danh sách |
| 2 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Khi người dùng hover vào button sẽ hiện lên một tooltip “Bảng công tổng hợp” |
| 3 |  | Icon | N/A | N/A |  | * Khi người dùng hover vào button sẽ hiện lên một tooltip “Bảng công chi tiết” |

### Màn hình bảng công chi tiết

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |
| --- | --- |
| **Data Source** | *<Describe getting data from which objects with which conditions when user opens this screen by default>*  Truy xuất bảng chấm công của các nhân viên trong công ty đối với actor là “System admin” Or “Hr admin ”  Truy xuất bảng chấm công của phòng ban mà user hiện tại đang quản lý |
| **Default Sorting** | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [EmpID] tăng dần. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 |  | Table | N/A | N/A |  | * Khi NSD click bất kì vào ô nào thì sẽ hiện chấm công chi tiết hôm đó |

### Màn hình xem chi tiết chấm công

A screenshot of a phone

Description automatically generated

### Màn hình bảng công của người dùng hiện tại

A screenshot of a computer

Description automatically generated

|  |  |
| --- | --- |
| **Data Source** | *<Describe getting data from which objects with which conditions when user opens this screen by default>*  Truy xuất các bản ghi chấm công của current user |
| **Default Sorting** | *<Default sorting when opening this screen>*  Sorted by [Dtate] tăng dần. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 |  | Button | N/A | N/A |  | * Khi NSD click button sẽ hiển thị một popup để lựu chọn hiển thị * Value list: Tuần này, Tuần trước, Tháng này, Tháng trước, Tùy chọn * Khi NSD click “Tùy chọn” hệ thống sẽ cho phép chọn ngày bắt đầu và ngày kết thúc |
| 2 |  | Button | N/A | N/A |  | * Refer to Xuất file danh sách |
| 3 | Tổng công ghi nhận |  | No | Yes |  | * Value = Tổng công được chấm công + số ngày được phê duyệt nghỉ phép với loại nghỉ là “nghỉ phép” trong khoảng thời gian đã chọn để lọc - số công làm thêm * Lưu ý : Làm thêm là các công không được đăng ký |
| 4 | Đi muộn | Text | No | Yes |  | * Tổng số phép đi muộn trong khoảng thời gian đã lọc |
| 5 | Về sớm | Text | No | Yes |  | * Tổng số phép đi sớm trong khoảng thời gian đã lọc |
| 6 | Làm thêm |  | No | Yes |  | * Value = Tổng các bản ghi “Chấm công” mà không được đăng kí lịch |
| 6 | Số công |  | No | Yes |  | * Số công của từng ngày * Đối với nhân viên intern 1 ngày có thế có 2 công hoặc 1 công (1 ngày = 2 buổi * Đối với nhân viên chính thức 1 ngày mặc định là 1 công |

## Thông báo sinh nhật

### Màn hình chi tiết thông báo

A screenshot of a chat

Description automatically generated

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Comp.Type** | **Editable** | **Mandatory** | **Default value** | **Description** |
| 1 | Ngày bắt đầu | Textbox | No | Yes |  | * Chỉ cho NSD chọn các ngày là thứ 2 * Và các ngày đó chưa tồn tại ở bản ghi “Đăng ký lịch” khác có [empID] = [empID] của current user |
| 2 | Ngày kết thúc | Textbox | No | Yes |  | * Auto gen * Value = Thứ 7 kể ngày thứ 2 đã chọn |
| 3 | Lịch | Textbox | No | Yes |  | * Auto generate * Value = [DepName] mà current user đang làm việc |
| 4 | Hủy bỏ | Button | N/A | N/A |  | * Quay về màn hình lịch làm việc |
| 5 | Lưu | Button | N/A | N/A |  | * Refer to |

# Other Requirements

N.A

# Integration

N/A

# Appendices

## Error Message

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#** | **Message** | **Message Type** |
| 1 | MSG 1. “Trường dữ liệu này không được bỏ trống” | Inline error |
| 2 | MSG 2. “Email không đúng định dạng” | Inline error |
| 3 | MSG 3. “Số CCCD/CMND đã tồn tại” | Inline error |
| 4 | MSG 4. “Mã số thuế đã tồn tại” | Inline error |
| 5 | MSG 5. “Mã nhân viên không tồn tại” | Inline error |
| 6 | MSG 6. “Mã OTP không trùng khớp” | Inline error |
| 7 | MSG 7. “Mật khẩu phải gồm ít nhất 8 kí tự và có ít nhất 1 chữ cái in hoa” | Inline error |
| 8 | MSG 8. “Tên viết tắt của phòng ban phải bao gồm 3 kí tự” | Inline error |
| 9 | MSG 9. “Tên viết tắt của phòng ban đã tồn tại” | Inline error |
| 10 | MSG 10. “Nhập lại mật khẩu mới không trùng khớp với mật khẩu mới” | Inline error |
| 11 | MSG 11. “Số ngày nghỉ phép còn lại của bạn không đủ để thực hiện đơn xin nghỉ phép này” | Inline error |
| 12 | MSG 12. “Bạn phải đăng ký tối thiểu [Số buổi tối thiểu]!”  Lưu ý: [Số buổi tối thiểu] = [Số buổi tối thiểu] của “Cấu hình lịch” | Feedback |
| 13 | MSG 13. “Ngày kết thúc phải lơn hơn ngày bắt đầu” | Inline error |
| 14 | MSG 14. “Tài khoản không tồn tại” |  |

## Notification

|  |  |
| --- | --- |
| # | Notice |
| 1 | Notice 1.[ManagerName] đã xác nhận [LeaveRequestID] của bạn  Lưu ý: [ManagerName] = [EmployeeName] của “Employee Profile” sao cho [ManagerID] của “LeaveRequestID” = [EmployeeID] của “Employee Profile” |
| 2 | Notice 2.[ManagerName] đã từ chối [LeaveRequestID] của bạn với lý do link  Lưu ý: [ManagerName] = [EmpName] của “Employee” sao cho [ManagerID] của “LeaveRequestID” = [EmpID] của “Employee” |
| 3 | Notice 3.[HRName] đã xác nhận [LeaveRequestID] của bạn  Lưu ý: [HRName] = [EmployeeName] của “Employee Profile” sao cho [HRID] của “LeaveRequestID” = [EmployeeID] của “Employee Profile” |
| 4 | Notice 4.[HRName] đã từ chối [LeaveRequestID] của bạn với lý do link  Lưu ý: [HRName] = [EmployeeName] của “Employee Profile” sao cho [HRID] của “LeaveRequestID” = [EmployeeID] của “Employee Profile” |
| 5 | Notice 5. Bạn vừa tạo mới thành công một nhân viên! |
| 6 | Notice 6. Bạn vừa tạo mới thành công một phòng ban! |
| 7 | Notice 7.[EmpName] đã nộp một đơn xin nghỉ phép!  Lưu ý: [EmployeeName] = Tên của current user |
| 9 | Notice 8. Sắp tới sinh nhật của [EmployeeName]. Xem chi tiết  Lưu ý: [EmployeeName] = [EmpName] của “Employee” sao cho Ngày hiện tại - [BirthDate] <=3. |
| 10 | Notice 9. [ManagerName] đã xác nhận đơn xin nghỉ phép của bạn!  Lưu ý : [ManagerName] = [EmpName] của “Employee” sao cho [EmpID] của “Leave request” = [ManagerID] |
| 11 | Notice 10. [Hr admin] đã phê duyệt đơn xin nghỉ phép của bạn!  Lưu ý : [Hr admin] = [EmpName] của “Employee” sao cho [EmpID] của “Leave request” = [HrID] |

## Email

### Email gửi thông tin tài khoản cho nhân viên

|  |  |
| --- | --- |
| **Send To** | <Emplpoyee email> |
| **CC** |  |
| **Subject** | Chào mừng đên với whiteneuron |
| **Body** | Xin chào <EmpName>,  Tài khoản của bạn đã được kích hoạt thành công trong hệ thống.  Username: <EmpID>  Password: “123A457a”  Truy cập trang web: a link  \*Đây là email của hệ thống đề nghi không reply |

* <EmpName> = [EmpName] của tài khoản
* <EmpID> = [EmpID] của đơn xin nghỉ
* Link: Link tới trang đăng nhập